

Thị trường trong tháng Tư đã không diễn biến tích cực như mong đợi bất chấp một loạt các hỗ trợ về chính sách từ Chính phủ, SBV và yếu tố vĩ mô - giảm lãi suất điều hành, tỷ giá ổn định. Chúng tôi cho rằng diễn biến này cho thấy rằng tâm thận trọng vẫn còn bao trùm khi mà chặng đường phía trước vẫn còn nhiều biến số khó lường như triển vọng tăng trưởng lợi nhuận doanh nghiệp niêm yết hay hệ lụy từ quá trình tăng lãi suất gập rút của các NHTW lớn trong hơn một năm qua (suy thoái kinh tế, sự đổ vỡ ngân hàng).

Khi mùa báo cáo KQKD và ĐHCĐ đi qua, chúng tôi không kỳ vọng có động lực mạnh mẽ trong tháng Năm. Tuy nhiên, chính sách tiền tệ nới lỏng hiện tại vẫn là một điểm tựa vững chắc với dư địa để SBV thực hiện thêm một đợt giảm lãi suất điều hành nữa là khả thi khi (1) lạm phát đang thấp, (2) tỷ giá được kỳ vọng tiếp tục ổn định do Fed khả năng cao đã thực hiện lần tăng lãi suất cuối cùng của mình và thặng dư thương mại được duy trì, (3) tăng trưởng GDP Q1-2023 thấp hơn nhiều so với mục tiêu tăng trưởng cả năm. Mặc dù vậy, cần thời gian để những tác động của những chính sách này bắt đầu “ngấm” vào các hoạt động kinh tế. Do đó, chúng tôi kỳ vọng thị trường vẫn duy trì xu hướng chính là đi ngang trong tháng Năm, dao động trong vùng 1020-1080.

Mức biến động hơn 1,4% trong tháng Tư của chỉ số VNIndex đã đưa một số cổ phiếu trong danh mục khuyến nghị của chúng tôi đạt mức lợi nhuận kỳ vọng, gồm NLG, QNS, DBD và MWG. NĐT đã chốt lời theo khuyến nghị có thể tiếp tục quan sát thị trường và chờ cơ hội tái đầu tư trong các nhịp điều chỉnh trong tháng Năm.

Mức điều chỉnh mạnh trong tháng Tư cũng tạo ra cơ hội mua ở các cổ phiếu KDH, ACB, FPT, MBB, VPB, DRC và VNM. Trong khi chúng tôi cho rằng NĐT có thể tiếp tục nắm giữ cho mục tiêu trung – dài hạn ở các cổ phiếu này, chúng tôi khuyến nghị NĐT cân nhắc giảm tỷ trọng ở cổ phiếu DRC. DRC là một trong những doanh nghiệp đầu ngành sẫm lớp của Việt Nam, với tỷ lệ chi trả cổ tức tiền mặt ổn định và ở mức cao. Dù vậy, các khó khăn ngắn hạn có thể khiến KQKD trong vài quý tiếp theo vẫn diễn biến tiêu cực và chúng tôi tin rằng NĐT sẽ có cơ hội mua với giá tốt hơn mức giá hiện tại trong các nhịp điều chỉnh tiếp theo của thị trường.



#### Ban Chiến lược

Nguyễn Thị Phương Lam

[lam.ntp@vdsc.com.vn](mailto:lam.ntp@vdsc.com.vn)

Đỗ Thanh Tùng

[tung.dt@vdsc.com.vn](mailto:tung.dt@vdsc.com.vn)

Lê Tự Quốc Hưng

[hung.ltq@vdsc.com.vn](mailto:hung.ltq@vdsc.com.vn)

Trần Thị Ngọc Hà

[ha.ttn@vdsc.com.vn](mailto:ha.ttn@vdsc.com.vn)

Bùi Đăng Cát Khánh

[khanh.bdc@vdsc.com.vn](mailto:khanh.bdc@vdsc.com.vn)

## NỘI DUNG

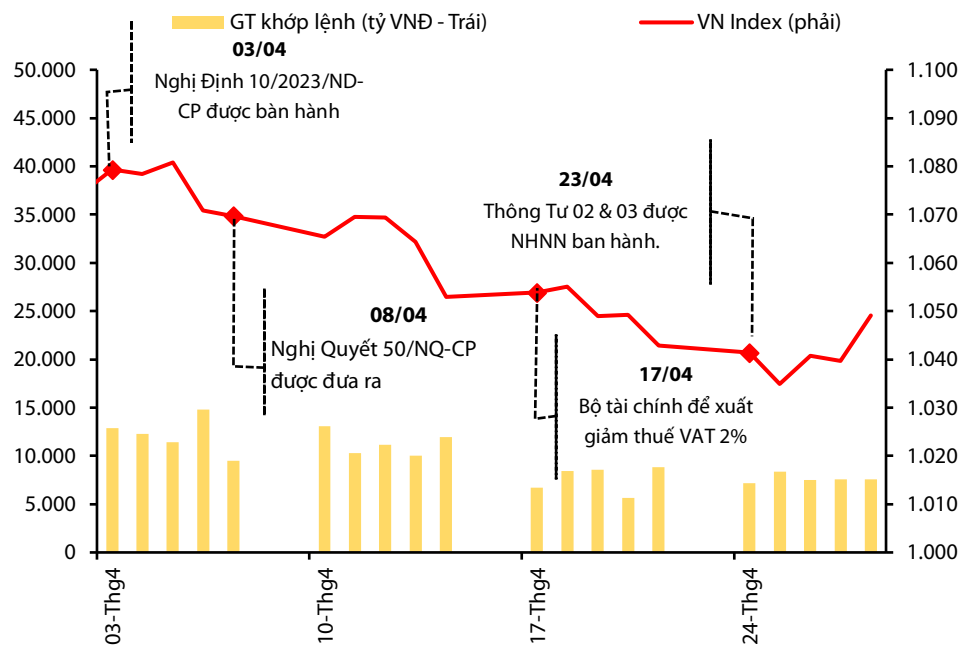
|                                                                  |           |
|------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THÁNG TƯ: CÂN TRỌNG VỚI RỦI RO MỚI</b> | <b>3</b>  |
| <b>TRIỂN VỌNG TTCK THÁNG NĂM</b>                                 | <b>10</b> |
| <b>CHIẾN LƯỢC VÀ Ý TƯỞNG ĐẦU TƯ THÁNG NĂM</b>                    | <b>13</b> |
| <b>DANH SÁCH CỔ PHIẾU QUAN TÂM</b>                               | <b>17</b> |

*55 mã cổ phiếu được CTCK Rồng Việt nghiên cứu (tìm hiểu, trao đổi thông tin với doanh nghiệp) và có những phân tích, đánh giá cụ thể trong các “Báo cáo phân tích công ty” hoặc “Nhật ký chuyên viên” phát hành từ trước đến nay.*

## THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẮNG TƯ: CẦN TRỌNG VỚI RỦI RO MỚI

Rủi ro lây lan của hệ thống tài chính do khủng hoảng thanh khoản tại một số ngân hàng như Silicon Valley Bank (SVB), Signature Bank, Credit Suisse đã không trầm trọng thêm trong tháng Tư. Lạm phát của các nước phương Tây tiếp tục giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng của giới đầu tư. Tuy nhiên, rủi ro suy thoái kinh tế lại nổi lên như một mối quan ngại mới sau nguy cơ khủng hoảng của hệ thống ngân hàng và chu kỳ chính sách tiền tệ thắt chặt. Trong nước, Chính phủ tiếp tục tháo gỡ nút thắt trên thị trường bất động sản và thị trường tài chính để khơi thông dòng vốn tín dụng hỗ trợ nền kinh tế. Các luật và chính sách khác đã được ban hành. Nghị định 10 sửa đổi, bổ sung một số điều hướng dẫn thi hành luật đất đai. Bộ Tài chính đề xuất giảm 2% thuế suất thuế GTGT đối với tất cả hàng hóa, dịch vụ. Thông tư 02 & 03 hướng dẫn việc gia hạn nợ, giữ nguyên nhóm nợ để hỗ trợ khách hàng vay và mua bán trái phiếu doanh nghiệp của các tổ chức tín dụng. Tuy nhiên tác động của các chính sách này sẽ cần thêm thời gian. Bên cạnh đó, KQKD Q1/2023 đã công bố của hầu hết các công ty đều cho thấy sự sụt giảm ảnh hưởng đến thị trường. Theo số liệu của Fiinpro tính đến ngày 28/4, LNST Q1/2023 của 765 công ty và ngân hàng giảm 18,3% YoY. Trong đó, LNST của các công ty phi tài chính giảm 41,5%. Nỗi lo suy thoái kinh tế cộng với KQKD không khả quan là những nhân tố chính tác động đến tâm lý nhà đầu tư cũng như diễn biến TTCK Việt Nam trong tháng vừa qua.

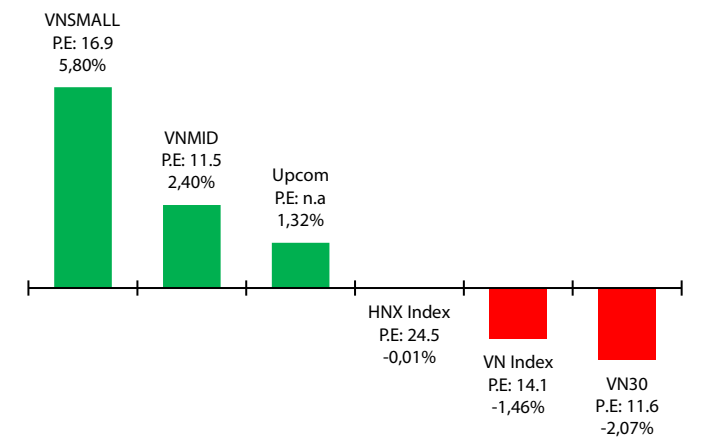
**Hình 1: VN Index, Tháng 04/2023**



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt

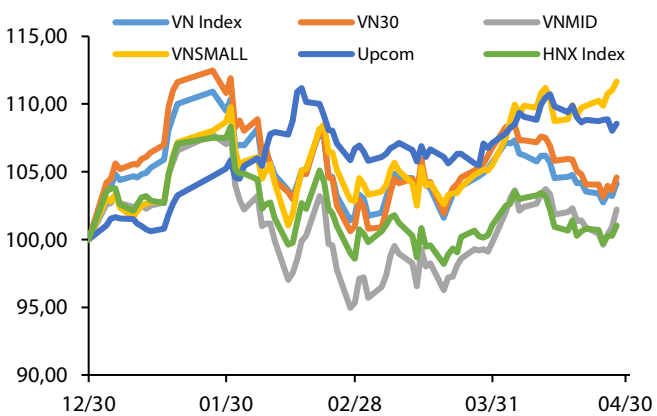
Cụ thể, VN Index giảm 1,46%, đóng cửa tháng ở mức 1.049,12. Trong đó, các cổ phiếu Bluechip trong rổ VN30 (-2,07%) đóng góp nhiều nhất vào mức giảm của VN Index. Ngược lại, VN SMALL Index và VNMID Index đã có một tháng giao dịch tuyệt vời với mức tăng đáng kể lần lượt là 5,8% và 2,4%.

Hình 2: Tỷ suất sinh lời các chỉ số chứng khoán Tháng 04/2023



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rông Việt

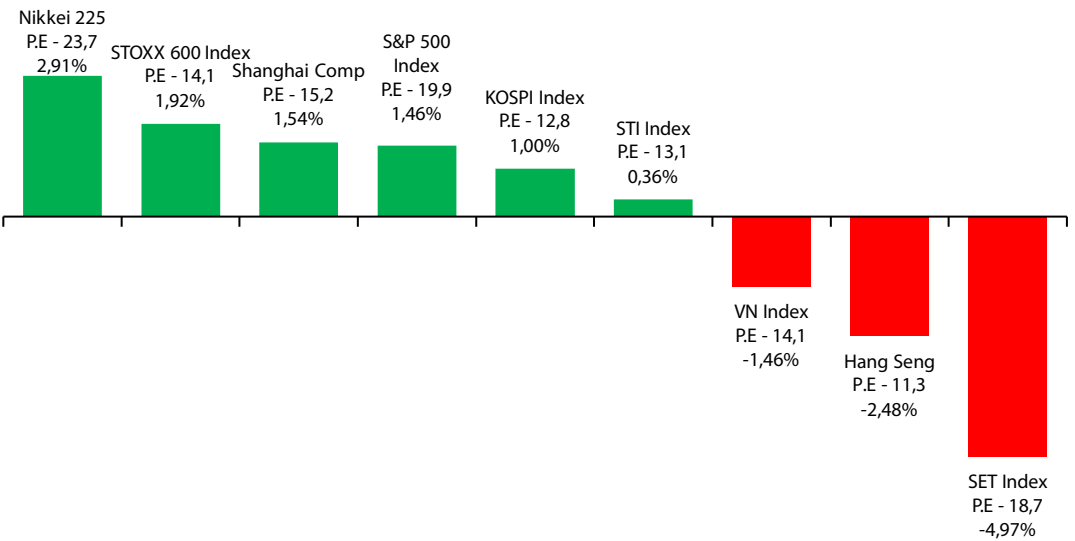
Hình 3: Diễn biến các chỉ số trong kể từ đầu năm



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rông Việt

So sánh với các thị trường khác trên toàn cầu, VN Index nằm trong số những chỉ số hoạt động kém nhất trong tháng Tư cùng với Hang Seng (-2,48%) và SET Index (-4,97%).

Hình 4: Diễn biến các chỉ số toàn cầu trong Tháng 04/2023



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rông Việt

Thanh khoản thị trường phục hồi ấn tượng trong tháng Tư. Giá trị khớp lệnh bình quân trên HOSE tăng trở lại lên 9.791 tỷ đồng/phiên (+23,9% MoM). Thậm chí, đã có những phiên ghi nhận giá trị giao dịch đạt hơn 15.000 tỷ đồng, cao nhất từ đầu năm đến nay.

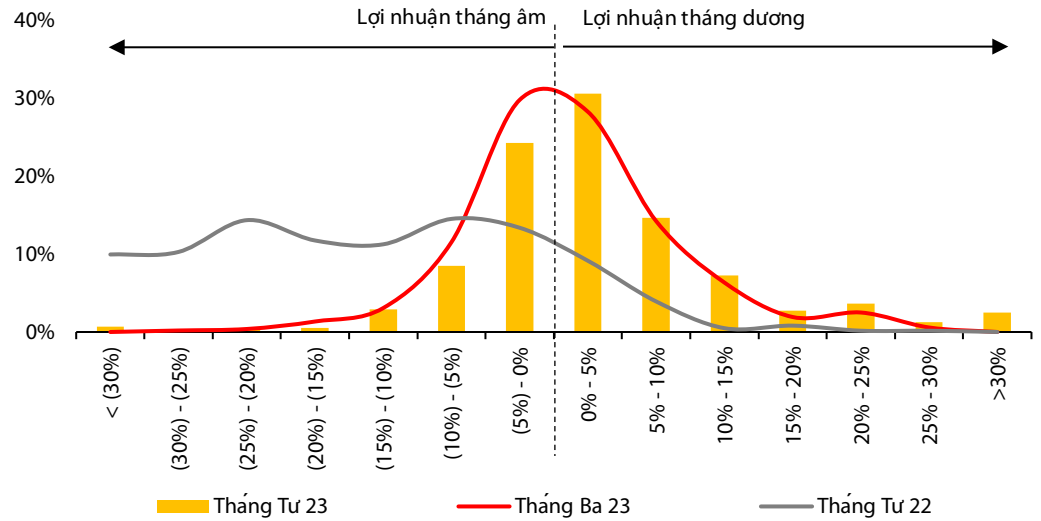
Bảng 1: Thanh khoản của các nhóm chỉ số chứng khoán trong Tháng 04/2023 (Tỷ đồng)

|          | VN Index | VN30  | VNMID | VNSMALL | Upcom | HNX Index |
|----------|----------|-------|-------|---------|-------|-----------|
| Thg4-23  | 9,791    | 3,519 | 4,575 | 1,472   | 429   | 1,263     |
| Thg3-23  | 7,900    | 3,480 | 3,309 | 933     | 273   | 828       |
| Thg2-23  | 8,520    | 3,570 | 3,519 | 1,175   | 391   | 1,038     |
| Thg1-23  | 8,883    | 3,835 | 3,656 | 1,080   | 391   | 914       |
| Thg12-22 | 11,993   | 5,434 | 4,915 | 1,339   | 407   | 1,254     |
| Thg11-22 | 9,850    | 4,647 | 3,947 | 1,056   | 349   | 842       |
| Thg10-22 | 9,253    | 3,646 | 4,042 | 1,252   | 404   | 883       |
| Thg9-22  | 11,772   | 3,737 | 5,660 | 1,838   | 581   | 1,300     |
| Thg8-22  | 14,041   | 4,810 | 6,451 | 2,248   | 825   | 1,763     |
| Thg7-22  | 10,230   | 3,659 | 4,508 | 1,343   | 675   | 1,143     |
| Thg6-22  | 13,071   | 4,848 | 5,753 | 1,899   | 1,109 | 1,507     |
| Thg5-22  | 13,718   | 5,431 | 5,495 | 2,081   | 725   | 1,619     |

Nguồn: Bloomberg, CTCK Rông Việt

Mặc dù chỉ số chung của thị trường chứng khoán chứng kiến sự điều chỉnh, phân bố lợi nhuận của các cổ phiếu thành phần lại cho thấy thể hiện xu hướng ngược lại khi 62% cổ phiếu có lợi nhuận dương. Mức sinh lợi tập trung trong khoảng từ -5% đến 10%.

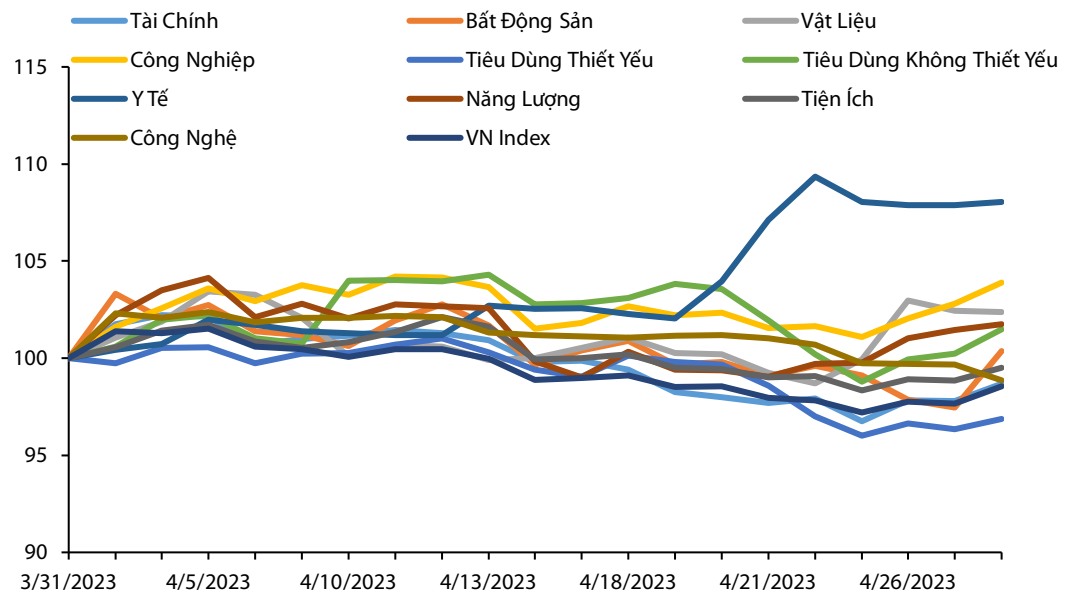
**Hình 5: Phân phối lợi nhuận tháng trên sàn HSX và HNX**



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt

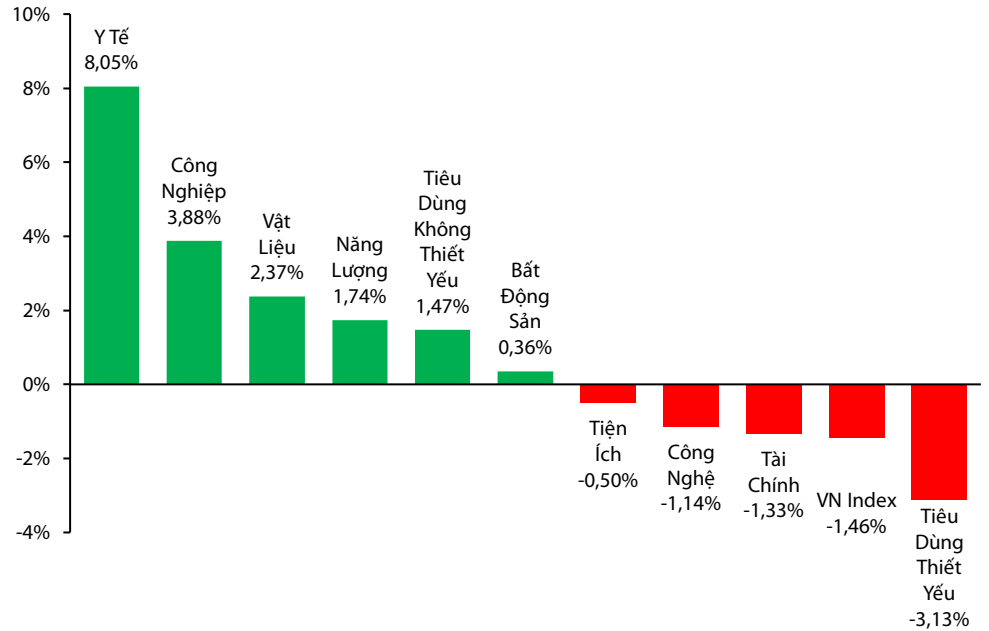
Trong nhóm ngành theo GICS, có 6 ngành duy trì được sắc xanh, 9/10 ngành có hiệu suất vượt trội so với VN Index. **Y tế (+8%)** dẫn đầu tháng, trong khi **Hàng tiêu dùng thiết yếu (-3,1%)** kém sắc, góp phần lớn nhất vào sự sụt giảm của VN Index. **DHG (+14,1%), DBD (+12,79%), IMP (+10,3%)** là những cổ phiếu đóng góp nhiều nhất cho hiệu suất của nhóm Y tế, trong khi **VNM (-5,91%), SAB (-6,88%), MSN (-6,04 %)** là những cổ phiếu gây áp lực chính lên nhóm Hàng tiêu dùng thiết yếu trong tháng Tư.

**Hình 6: Diễn biến các nhóm ngành trong Tháng 04/2023**



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt

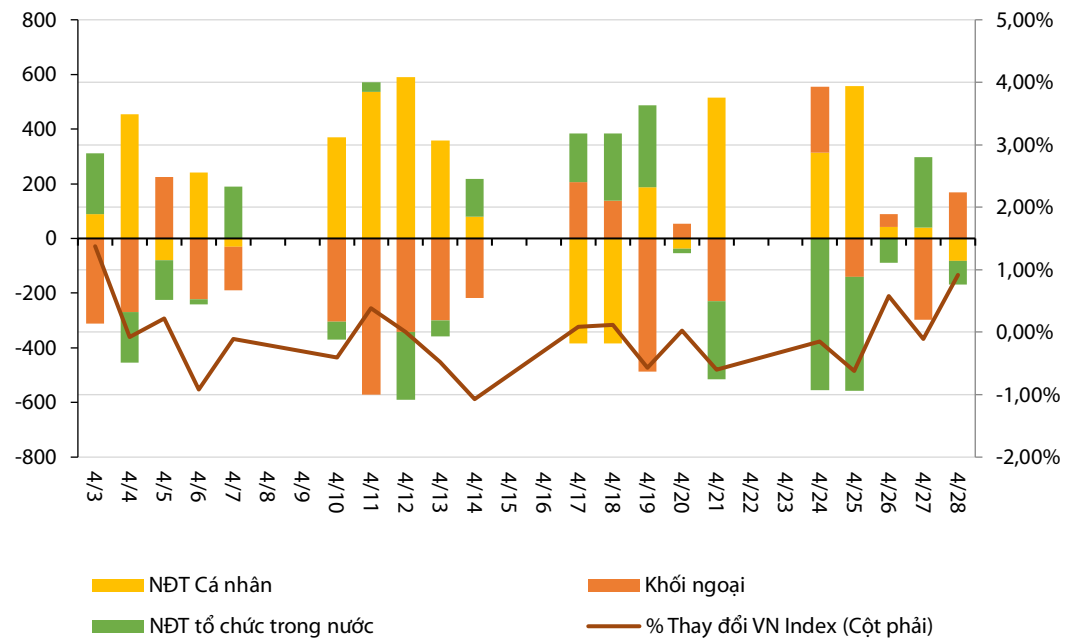
**Hình 7: Suất sinh lời các nhóm ngành trong Tháng 04/2023**



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt

### Giao dịch giữa các nhóm nhà đầu tư

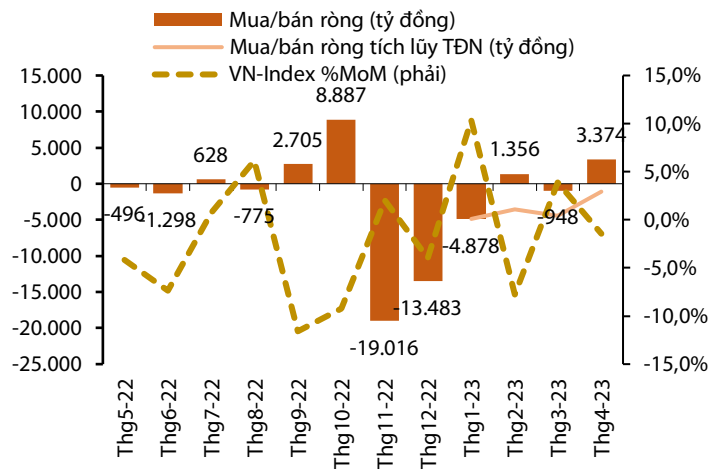
**Hình 8: Diễn biến giao giữa các nhóm nhà đầu tư và suất sinh lợi của VNINDEX trong Tháng 04/2023 (Tỷ đồng)**



Nguồn: Fiinpro, CTCK Rồng Việt

**Nhà đầu tư cá nhân** chuyển sang mua ròng trong tháng Tư với giá trị ròng 3.374 tỷ đồng. Ngoài ra, hình 10 tóm tắt danh sách các cổ phiếu đã được giao dịch đáng chú ý bởi các nhà đầu tư cá nhân trong nước.

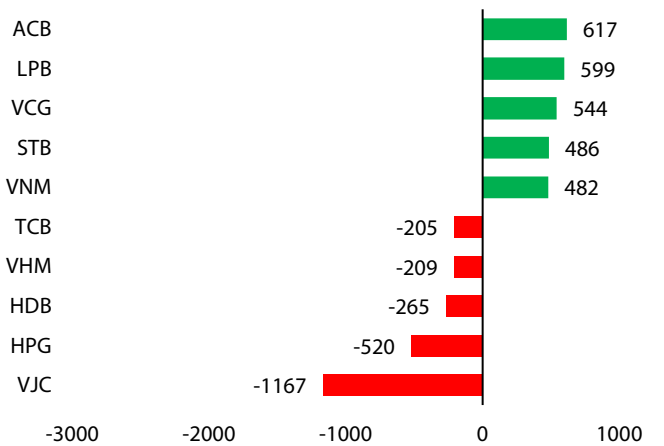
Hình 9 : Diễn biến mua ròng/bán ròng hàng tháng của nhà đầu tư cá nhân trong nước YTD trên sàn HSX



Nguồn: Fiinpro, CTCK Rông Việt

TĐN: Từ đầu năm

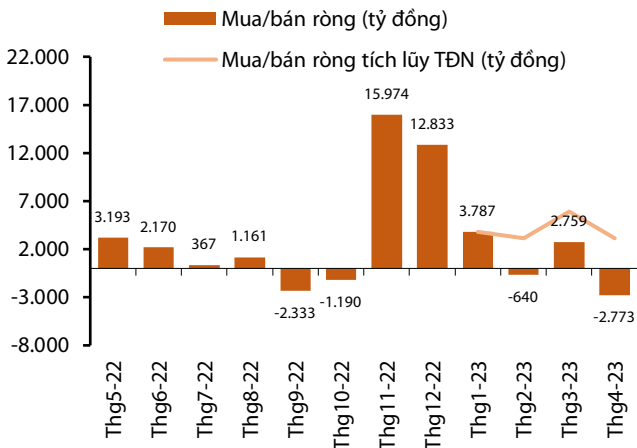
Hình 10: Danh sách các cổ phiếu được mua/bán mạnh nhất bởi nhà đầu tư cá nhân trong nước tại sàn HSX trong Tháng 04/2023 (tỷ đồng)



Nguồn: Fiinpro, CTCK Rông Việt

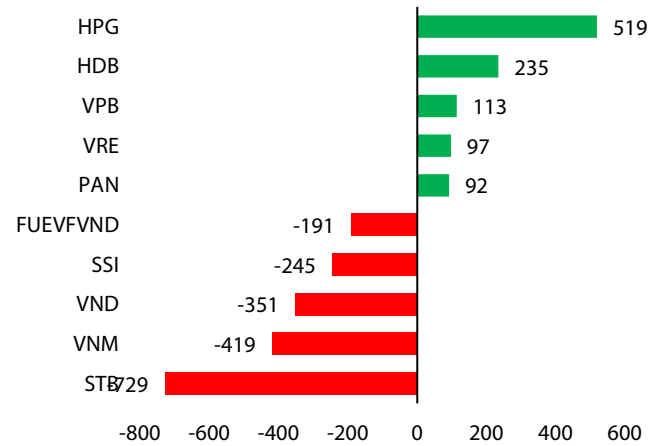
**Khối ngoại** bán ròng mạnh khiến vị thế đảo ngược trở lại bán ròng trong tháng Tư với giá trị 2.773 tỷ đồng và kéo tổng mức mua ròng lũy kế kể từ tháng 11 vừa qua về 31.940 tỷ đồng. Bán lẻ và Tài nguyên cơ bản là những lĩnh vực hút ròng nhiều nhất trong tháng như trình bày ở bảng 2.

Hình 11: Diễn biến mua ròng/bán ròng hàng tháng của khối ngoại YTD trên sàn HSX



Nguồn: Fiinpro, CTCK Rông Việt

Hình 12: Các cổ phiếu được nhà đầu tư nước ngoài mua/bán nhiều nhất trên HOSE trong Tháng 04/2023 (tỷ VND)



Nguồn: Fiinpro, CTCK Rông Việt

**Bảng 2: Giá trị khối ngoại mua ròng/bán ròng theo ngành trên sàn HOSE**

| Ngành                                    | Giá trị giao dịch ròng (tỷ đồng) | Khối lượng giao dịch ròng (nghìn cổ phiếu) |
|------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>Tài nguyên Cơ bản</b>                 | 590                              | 41.477                                     |
| <b>Bán lẻ</b>                            | 94                               | 1.935                                      |
| <b>Hàng cá nhân &amp; Gia dụng</b>       | 37                               | -50                                        |
| <b>Công nghệ Thông tin</b>               | 10                               | 290                                        |
| <b>Bảo hiểm</b>                          | 7                                | 1.673                                      |
| <b>Truyền thông</b>                      | 5                                | 131                                        |
| <b>Viễn thông</b>                        | 0                                | 0                                          |
| <b>Y tế</b>                              | -4                               | 318                                        |
| <b>Du lịch và Giải trí</b>               | -4                               | -266                                       |
| <b>Ô tô và phụ tùng</b>                  | -39                              | -3.343                                     |
| <b>Bất động sản</b>                      | -95                              | -3.507                                     |
| <b>Dầu khí</b>                           | -107                             | -6.389                                     |
| <b>Xây dựng và Vật liệu</b>              | -109                             | 188                                        |
| <b>Điện, nước &amp; xăng dầu khí đốt</b> | -194                             | -9.409                                     |
| <b>Hàng &amp; Dịch vụ Công nghiệp</b>    | -201                             | -7.179                                     |
| <b>Hóa chất</b>                          | -408                             | -13.210                                    |
| <b>Thực phẩm và đồ uống</b>              | -525                             | -7.332                                     |
| <b>Dầu khí</b>                           | -256                             | -9.713                                     |
| <b>Ngân hàng</b>                         | -419                             | 3.966                                      |

Nguồn: Fiinpro, CTCK Rông Việt

Trong tháng Tư, thị trường chứng khoán Việt Nam bị rút ròng 108 triệu USD và nằm trong danh sách bị vốn ngoại rút ròng hàng đầu châu Á cùng với Thái Lan (231 triệu USD) và Đài Loan (2.553 triệu USD).

Do sự rút ròng của các quỹ ETF Van Eck Vectors Vietnam VN 30 (25,1 triệu USD), KIM INDEX Vietnam VN30 ETF (2,6 triệu USD), iSharesMSCI Frontier và Select EM ETF (1,2 triệu USD) và một số quỹ khác, các quỹ ETF ngoại bị rút tổng cộng 20 triệu USD. Trong khi đó, SSIAM VNFIN LEAD và DCVFMVN30 EFT bị rút lần lượt 1,2 triệu USD và 0,4 triệu USD đóng góp nhiều nhất vào khoản bán ròng 1,3 triệu USD của các quỹ ETF nội.

**Bảng 3: Dòng vốn đầu tư danh mục nước ngoài vào thị trường chứng khoán**

| Quốc gia        | Dòng vốn ròng (Triệu USD) |             |               |
|-----------------|---------------------------|-------------|---------------|
|                 | 1Thg                      | 3Thg        | TĐN           |
| Nhật Bản        | ▲ 34,505                  | 34,505      | 13,964        |
| Indonesia       | ▲ 786                     | 786         | 1,231         |
| <b>Ấn độ</b>    | <b>▲ 650</b>              | <b>650</b>  | <b>-1,833</b> |
| Hàn Quốc        | ▲ 616                     | 616         | 6,086         |
| Philippines     | ▲ 34                      | 34          | -484          |
| Sri Lanka       | ▲ 3                       | 3           | 4             |
| Maylaysia       | ▼ -46                     | -46         | -469          |
| <b>Việt Nam</b> | <b>▼ -108</b>             | <b>-108</b> | <b>111</b>    |
| Thái Lan        | ▼ -231                    | -231        | -1,876        |
| Đài Loan        | ▼ -2,553                  | -2,553      | 5,765         |

Nguồn: Bloomberg, CTCK Rông Việt

3thg: Từ đầu quý

TĐN: Từ đầu năm

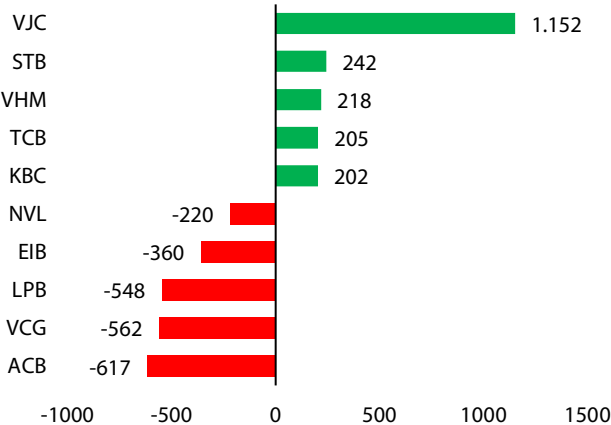
**Bảng 4: Dòng vốn từ các quỹ ETF**

| Tên ETF                                 | Tài sản (Triệu \$) | Lưu chuyển dòng vốn (Triệu USD) |                 |                 |
|-----------------------------------------|--------------------|---------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                         |                    | 1Thg                            | 3Thg            | TĐN             |
| <b>Tổng các quỹ ETF</b>                 | <b>3,643</b>       | <b>▼ -21.29</b>                 | <b>▲ 28.71</b>  | <b>▲ 225.18</b> |
| <b>ETFs ngoại</b>                       | <b>2,485</b>       | <b>▼ -19.97</b>                 | <b>▲ 42.78</b>  | <b>▲ 206.35</b> |
| Fubon FTSE Vietnam ETF                  | 803                | 4.58                            | 68.56           | 93.16           |
| Xtrackers FTSE Vietnam Swap ETF         | 320                | 4.38                            | 29.76           | 59.92           |
| Asian Growth CUBS ETF                   | 10                 | 0.00                            | 0.00            | 0.00            |
| Premia MSCI Vietnam ETF                 | 16                 | 0.00                            | 0.30            | 0.30            |
| KIM KINDEX Vietnam VN30 Future          | 5                  | 0.00                            | 1.29            | 1.29            |
| iShares MSCI Frontier and Select EM ETF | 706                | -1.21                           | 41.56           | 132.36          |
| KIM KINDEX Vietnam VN30 ETF             | 137                | -2.60                           | 20.60           | -47.81          |
| VanEck Vectors Vietnam ETF              | 488                | -25.13                          | -16.28          | 69.21           |
| <b>ETFs nội</b>                         | <b>1,158</b>       | <b>▼ -1.32</b>                  | <b>▼ -14.06</b> | <b>▲ 18.83</b>  |
| SSIAM VN30 ETF                          | 4                  | 0.28                            | 0.50            | 0.50            |
| DCVFMVN Diamond ETF                     | 601                | 0.00                            | 0.00            | 0.00            |
| MAFN VN30 ETF                           | 27                 | 0.00                            | -0.26           | -0.26           |
| SSIAM VNX50 ETF                         | 6                  | 0.00                            | 0.00            | -0.46           |
| VinaCapital VN100 ETF                   | 4                  | 0.00                            | 0.00            | 0.00            |
| DCVFMVN30 ETF Fund                      | 352                | -0.40                           | -7.83           | 19.05           |
| SSIAM VNFIN LEAD ETF                    | 165                | -1.20                           | -6.47           | -0.01           |

Nguồn: Bloomberg, CTCK Rông Việt

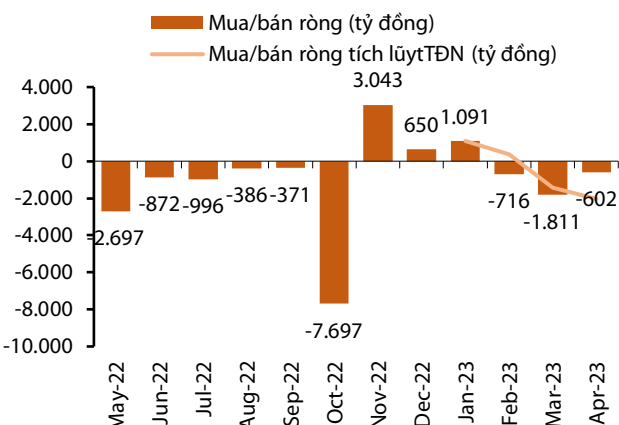
**Các nhà đầu tư tổ chức trong nước** tiếp tục bán ròng trong tháng Tư với giá trị 602 tỷ đồng và đánh dấu vị thế bán ròng lũy kế từ đầu năm đến 2.037 tỷ đồng. Các cổ phiếu được giao dịch nhiều nhất bởi các nhà đầu tư tổ chức trong nước được hiển thị trong hình 13.

**Hình 13: Các cổ phiếu được nhà đầu tư tổ chức trong nước mua/bán nhiều nhất trên HOSE trong Tháng 04/2023 (tỷ VND)**



Nguồn: Fiinpro, CTCK Rông Việt

**Hình 14: Hoạt động giao dịch của các nhà đầu tư tổ chức trong nước trên sàn HSX (tỷ VND)**



Nguồn: Fiinpro, CTCK Rông Việt

## Điểm tựa vững chắc từ vĩ mô trong nước

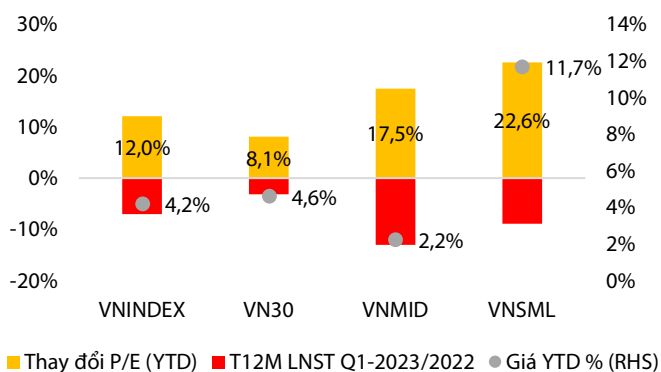
Thị trường trong tháng Tư đã không diễn biến tích cực như mong đợi bất chấp một loạt các hỗ trợ về chính sách từ Chính phủ và SBV - giảm nợ, không chuyển nhóm nợ xấu, và cho phép các NHTM mua lại TP DN không niêm yết, thay đổi hệ số rủi ro với vay mua nhà ở xã hội - và yếu tố vĩ mô - giảm lãi suất điều hành, tỷ giá ổn định. Chúng tôi cho rằng diễn biến này cho thấy rằng tâm thận trọng vẫn còn bao trùm khi mà chặng đường phía trước vẫn còn nhiều biến số khó lường như triển vọng tăng trưởng lợi nhuận doanh nghiệp niêm yết hay hệ lụy từ quá trình tăng lãi suất gấp rút của các NHTW lớn trong hơn một năm qua (suy thoái kinh tế, sự đổ vỡ ngân hàng).

Khi mùa báo cáo KQKD và ĐHCĐ đi qua, chúng tôi không kỳ vọng có động lực mạnh mẽ trong tháng Năm. Tuy nhiên, chính sách tiền tệ nới lỏng hiện tại vẫn là một điểm tựa vững chắc. với dư địa để SBV thực hiện thêm một đợt giảm lãi suất điều hành nữa là khả thi khi (1) lạm phát vẫn đang thấp, (2) tỷ giá được kỳ vọng tiếp tục ổn định do Fed khả năng cao đã thực hiện lần tăng lãi suất cuối cùng của mình và thặng dư thương mại được duy trì, (3) tăng trưởng GDP Q1-2023 thấp hơn nhiều so với mục tiêu tăng trưởng cả năm. Mặc dù vậy, cần thời gian để những tác động của những chính sách này bắt đầu “ngấm” vào các hoạt động kinh tế. Do đó, chúng tôi kỳ vọng thị trường vẫn duy trì xu hướng chính là đi ngang trong tháng Năm, dao động trong vùng 1020-1080. Dài hạn hơn, chúng tôi kỳ vọng xu hướng đi ngang có thể duy trì cho đến khi có những tín hiệu khởi sắc hơn từ các động lực tăng trưởng kinh tế như hoạt động xuất khẩu, nhu cầu tín dụng hồi phục, và giải ngân vốn đầu tư công.

## Việc định giá tăng lên sau mùa KQKD Q1-2023 hạn chế dư địa tăng của thị trường trong ngắn hạn

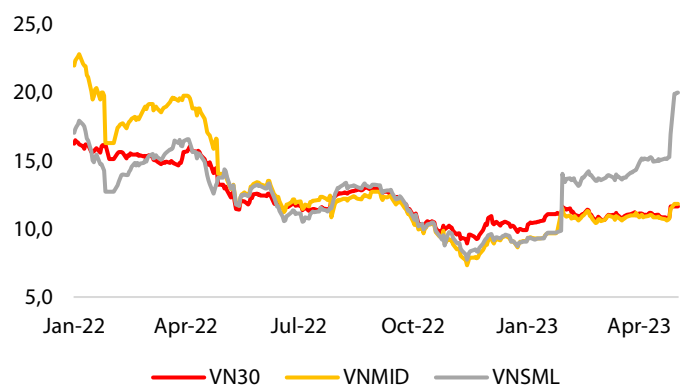
Xu hướng giảm tốc trong tăng trưởng lợi nhuận tiếp diễn trong quý này. LNST sau lợi ích CĐTTS của 365/404 doanh nghiệp niêm yết trên HOSE trong Q1-2023 giảm 22% YoY, kém hơn một chút so với mức -17% trong kịch bản cơ sở của chúng tôi. Diễn biến kém khả quan cùng với thực tế rằng thị trường đã trải qua một quá trình tăng điểm từ đầu năm khiến mức định giá bị đẩy lên tương ứng, rõ rệt nhất đối với nhóm vốn hóa vừa và nhỏ (Hình 1). Yếu tố cơ bản này dường như đã khiến tâm lý giao dịch trên thị trường trở nên thận trọng hơn kể từ giữa tháng 4.

**Hình 15: Tương quan thay đổi định giá và định giá sau KQKD Q1-2023**



Nguồn: Fiinpro, Bloomberg, CTCK Rồng Việt

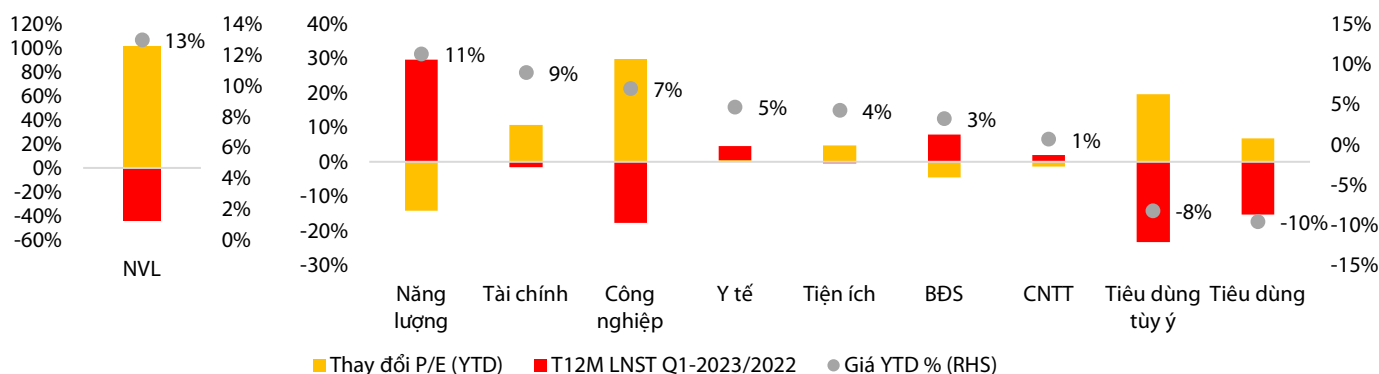
**Hình 16: Các cổ phiếu vốn hóa nhỏ có sự gia tăng định giá rõ rệt nhất kể từ đầu năm**



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt

Theo nhóm ngành, hầu hết các ngành đều có diễn biến tăng giá YTD, bất chấp các biến động không thuận lợi của KQKD. Trong đó, các ngành Năng lượng, Y tế, BĐS, CNTT, BĐS, Tiêu dùng, Tiêu dùng tùy ý có diễn biến thuận chiều giữa giá và tăng trưởng LN. Ngược lại, các ngành như NVL, Công nghiệp thì chứng kiến giá tăng mạnh bất chấp LN giảm sâu. Điều này có thể hàm ý rằng sự chiết khấu vào giá dựa trên kỳ vọng LN giảm mạnh đã diễn ra nhiều hơn mức cần thiết trong giai đoạn trước và dẫn được điều chỉnh lại.

**Hình 17: Tương quan diễn biến giá và LN của các chỉ số ngành HOSE**



Nguồn: Fiinpro, Bloomberg, CTCK Rông Việt

Định giá P/E trượt đã tăng lên sẽ hạn chế dư địa tăng giá trong ngắn hạn, chưa kể tới những biến số vĩ mô có thể chưa khởi sắc ngay sẽ tiếp tục ảnh hưởng tới tốc độ tăng trưởng LN của quý tiếp theo. Ngoài ra, không có nhiều động lực đáng chú ý trong tháng Năm khi mùa báo cáo KQKD và ĐHCĐ đi qua. Do đó, chúng tôi không kỳ vọng vào một đợt tăng giá mạnh của thị trường trong tháng này.

### Rủi ro giảm mạnh là không lớn

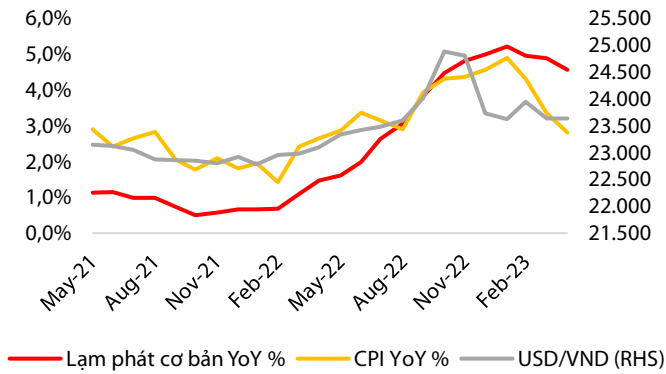
Mặc dù thị trường khó có thể bắt đầu một quá trình tăng nhanh, chúng tôi cho rằng rủi ro giảm mạnh cũng tương đối hạn chế khi định giá P/E 2023F (ước tính dựa trên KHKD) vẫn còn tương đối an toàn. Ngoài ra, chúng tôi cũng kỳ vọng rằng SBV sẽ thực hiện thêm một đợt giảm lãi suất điều hành trong năm nay, khi có yếu tố nội tại (lạm phát thấp) cũng như từ bên ngoài (các NHTW lớn đang ở chu kỳ cuối của quá trình tăng lãi suất) đang khá thuận lợi. Mặt khác, điều này là cần thiết để vực dậy tăng trưởng kinh tế trong các quý còn lại của năm 2023 khi hoạt động Xuất -nhập khẩu tương đối đình trệ và tăng trưởng GDP Q1 (3.32%) đang cách khá xa mục tiêu 6.5% của Chính phủ.

### Bảng 5: Diễn biến LNST Q1-2023 và KH 2023

| Bộ chỉ số           | LNST Q1-2023 YoY % | KH LNST 2023 YoY %* | P/E hiện tại | P/E 2023 (KH)* |
|---------------------|--------------------|---------------------|--------------|----------------|
| <b>Theo vốn hóa</b> |                    |                     |              |                |
| <b>VNINDEX</b>      | <b>-22%</b>        | <b>10%</b>          | <b>14.1</b>  | <b>11.9</b>    |
| VN30                | -11%               | 11%                 | 11.6         | 8.9            |
| VNMID               | -39%               | -2%                 | 11.8         | 10.7           |
| VNSML               | -29%               | 24%                 | 20           | 13.9           |
| <b>Theo ngành</b>   |                    |                     |              |                |
| Công nghiệp         | -42%               | 20%                 | 21.0         | 11.4           |
| Tài chính           | -6%                | 14%                 | 8.7          | 8.0            |
| Y tế                | 23%                | 10%                 | 12.4         | 11.8           |
| BĐS                 | 37%                | 8%                  | 12.9         | 5.3            |
| CNTT                | 8%                 | 7%                  | 15.3         | 12.2           |
| Tiêu dùng           | -54%               | 2%                  | 20.8         | 16.1           |
| Tiêu dùng tùy ý     | -69%               | -3%                 | 16.8         | 13.1           |
| NVL                 | -81%               | -5%                 | 17.1         | 14.5           |
| Năng lượng          | 161%               | -30%                | 22.4         | 29.1           |
| Tiện ích            | -2%                | -41%                | 11.9         | 18.3           |

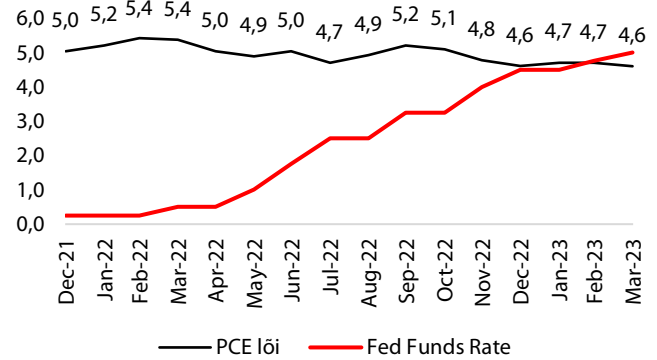
Nguồn: Fiinpro, Bloomberg, CTCK Rông Việt, \*dữ liệu tại ngày 5/5/2023

**Hình 18: Lạm phát và tỷ giá đang hỗ trợ cho dự địa giảm lãi suất điều hành**



Nguồn: GSO, Bloomberg, CTCK Rồng Việt

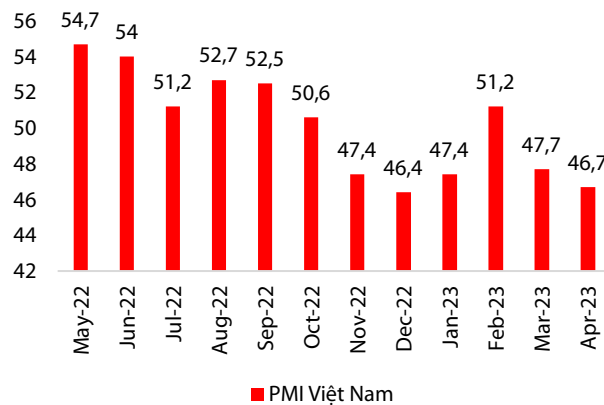
**Hình 19: Fed nhiều khả năng đã thực hiện đợt tăng lãi suất cuối cùng của mình trong năm nay**



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt

Nếu kỳ vọng này diễn ra, thị trường có thể có nhịp tăng ngắn do nhờ yếu tố tâm lý. Nhưng để có thể bắt đầu xu hướng tăng bền vững hơn, điều quan trọng là lợi nhuận doanh nghiệp cần có sự cải thiện dần trở lại trong thời gian tới. Những tín hiệu tích cực từ sự cải thiện của cầu tín dụng khi chính sách tiền tệ nới lỏng của SBV thực sự phát huy tác dụng hay của chỉ số PMI có thể sẽ là những chỉ báo sớm cần chú ý trong giai đoạn phục hồi phía trước.

**Hình 20: PMI Việt Nam dưới 50 điểm trong 5/6 tháng gần nhất**



Nguồn: Market Economics, CTCK Rồng Việt

CƠ HỘI TRONG NHỮNG NHỊP ĐIỀU CHỈNH

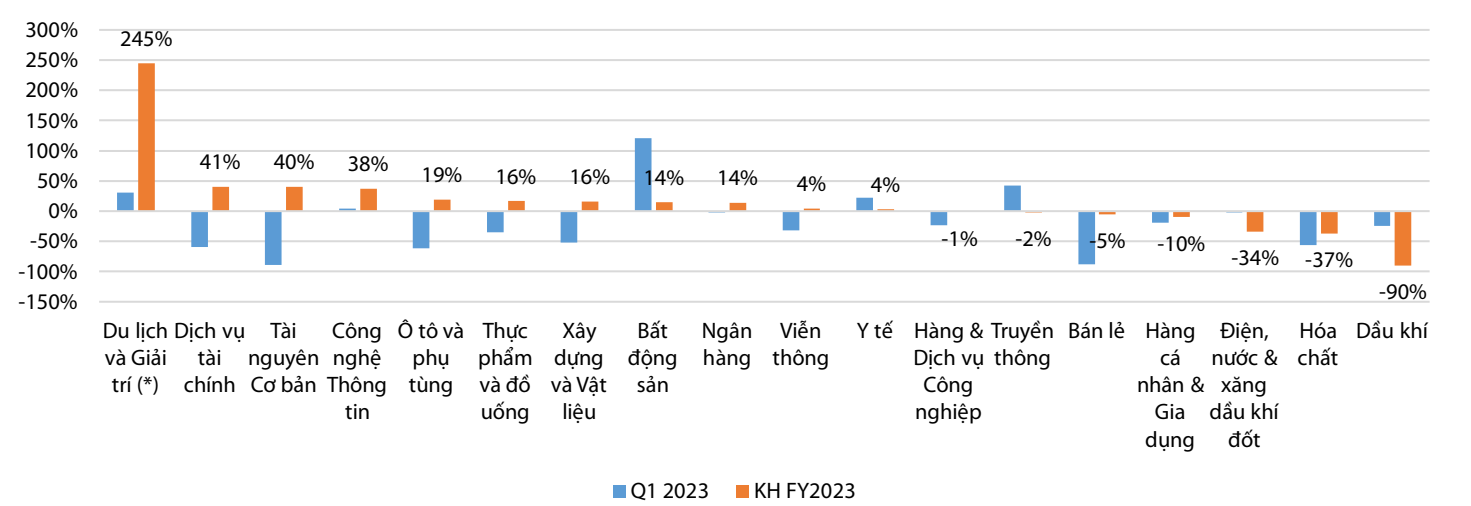
Nhìn tổng thể bốn tháng đầu năm 2023, TTCK gần như diễn biến đi ngang trong biên độ khá hẹp. So với vùng đáy (1005) và đỉnh (1120) thiết lập trong tháng Một và Hai, mức dao động của chỉ số thậm chí đã thu hẹp hơn nữa trong những tuần cuối quý 1 và đầu quý 2/2023. Thanh khoản quý 1/2023 duy trì ở mức rất thấp so với cùng kỳ năm 2022 và đang có sự cải thiện nhẹ trong tháng Tư. Diễn biến này cho thấy chiến lược giao dịch phòng thủ vẫn đang được ưu tiên, đặc biệt sau năm 2022 tổn thất nặng nề và triển vọng kinh tế trong ít nhất nửa đầu năm 2023 chưa có nhiều điểm sáng. Điểm tích cực của giai đoạn này là mặc dù chỉ số chỉ dao động trong khung điểm hẹp, các cơ hội giao dịch ngắn hạn (dưới một tháng) vẫn luôn hiện hữu, luân chuyển giữa các nhóm ngành/ cổ phiếu có câu chuyện (1) Giải ngân đầu tư công, (2) Điểm trũng về SXKD đã tạo đáy, thể hiện qua mức lỗ ròng cao trong quý 4/2022 hay quý 1/2023, và (3) Kỳ vọng các chương trình hỗ trợ phục hồi kinh tế của Chính phủ.

Kế hoạch kinh doanh 2023 thận trọng: DNNY đã nhận diện được thách thức

Thống kê LNST của cổ đông mẹ quý 1/2023 và kế hoạch 2023 của 732 doanh nghiệp và ngân hàng niêm yết (TCNY) trên cả 3 sàn, chiếm khoảng 64% tổng vốn hóa toàn thị trường, chúng tôi nhận thấy, một mặt, các TCNY đặt kế hoạch tăng trưởng lợi nhuận khiêm tốn, phù hợp với các điều kiện vĩ mô còn bất định bởi sự phụ thuộc vào (1) hiệu quả của các gói chính sách hỗ trợ và (2) mức độ phục hồi của kinh tế thế giới. Cụ thể, ước tính tổng LNST Q1/2023 của các TCNY thống kê ước giảm gần 14% YoY trong khi LNST cả năm được đặt kế hoạch tăng trưởng khoảng 7%. Từ số liệu thống kê, chúng tôi nhận thấy:

- Du lịch giải trí (tỷ trọng lớn là nhóm hàng không), dịch vụ tài chính (tỷ trọng lớn là nhóm chứng khoán), tài nguyên cơ bản (tỷ trọng lớn là nhóm thép) là những ngành dự kiến sẽ tăng trưởng mạnh so với năm 2022 kém khả quan.
- Nếu như tin rằng doanh nghiệp là những người hiểu rõ nhất sự tác động của môi trường vĩ mô lên hoạt động SXKD của họ, thì LNST 2023 được lên kế hoạch tăng trưởng, so với mức LNST suy giảm trong quý 1/2023, đang hàm ý rằng quý 1 có thể là quý thấp điểm nhất về KQKD trong năm 2023 của các doanh nghiệp này. Ban lãnh đạo doanh nghiệp đang kỳ vọng KQKD sẽ khởi sắc hơn ở các quý tiếp theo, điển hình là ở các nhóm ngành du lịch giải trí, dịch vụ tài chính, tài nguyên cơ bản, CNTT, ô tô phụ tùng, thực phẩm đồ uống, XD và VLXD, ngân hàng, bán lẻ, và hóa chất.
- Ngược lại, xu hướng suy giảm/ kém khả quan về lợi nhuận ở các ngành BĐS, truyền thông, tiện ích công cộng, và dầu khí có thể sẽ vẫn tiếp diễn ở các quý tiếp theo.

Hình 21: Tăng trưởng (YoY) LNST quý 1/2023 và kế hoạch 2023 của TCNY



Nguồn: FiinPro, CTCK Rồng Việt | (\*) chưa bao gồm VJC với kế hoạch LNST 1.000 tỷ, so với mức lỗ hơn 2.000 tỷ của năm 2022

### Kỳ vọng các chương trình hỗ trợ phục hồi kinh tế phát huy tác dụng

Với số liệu LNST của quý 1/2023 suy giảm cùng với kế hoạch tăng trưởng lợi nhuận khiêm tốn, chúng tôi cho rằng nhà điều hành và cả TCNY đã nhận diện những thách thức vĩ mô có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh ổn định của doanh nghiệp. Khá nhiều doanh nghiệp lên kế hoạch giảm nợ vay, thay vì tăng vốn và mở rộng kinh doanh. Nhà điều hành, đồng thời, cũng đã liên tục có những điều chỉnh về mặt quy định, chính sách theo hướng khơi thông thanh khoản và hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi, đặc biệt khi những tháng cao điểm đáo hạn trái phiếu đang đến gần.

Nhìn về nửa sau của năm 2023, chúng tôi kỳ vọng các Thông tư 02 về cho phép cơ cấu nợ, giữ nguyên nhóm nợ, Thông tư 03 về việc cho phép TCTD mua lại trái phiếu chưa niêm yết, hay các đề xuất giảm thuế VAT, giải pháp mới cho gói hỗ trợ lãi suất 40.000 tỷ đồng sẽ dần phát huy tác dụng. Mặt bằng lãi suất vay thực trong nền kinh tế cũng từng bước giảm theo xu hướng giảm của lãi suất huy động. Sự khơi thông này sẽ góp phần đáng kể vào khả năng phục hồi của các ngành nghề kinh doanh.

Trong sự vận động đó, chúng tôi cho rằng điểm số thị trường vẫn dao động trong kênh giá hẹp, và sẽ cải thiện tích cực hơn khi bức tranh kinh tế vĩ mô và KQKD của các doanh nghiệp có những tín hiệu khởi sắc rõ ràng hơn. Do vậy, chúng tôi cho rằng sẽ là hợp lý hơn nếu nhà đầu tư đặt kỳ vọng của mình với khung thời gian dài hơn, từ 3-6 tháng trở lên. Đồng thời, cơ hội tái cấu trúc danh mục cũng như giảm giá vốn danh mục đầu tư vẫn luôn xuất hiện tại những điểm thấp và điểm cao của thị trường. Những thời điểm thị trường đi xuống trong tháng Năm sẽ là những điểm mua tiềm năng đối với cả nhà đầu tư dài hạn và cả nhà đầu tư ưa thích giao dịch. Hay nói cách khác, NĐT có thể phân bổ danh mục cổ phiếu thành nhiều phần cho các mục tiêu:

- (1) Tích lũy trung – dài hạn, với khung thời gian nắm giữ từ 3 -6 tháng trở lên. Cho danh mục này, chúng tôi cho rằng nhà đầu tư vẫn nên tập trung vào các cổ phiếu đầu ngành trong các lĩnh vực được đánh giá khả quan trong Báo cáo Triển vọng TTCK năm 2023 của Rồng Việt; và,
- (2) Giao dịch ngắn hạn, với nhóm cổ phiếu có tỷ suất cổ tức cao. Sau khi mùa ĐHĐCĐ kết thúc, các doanh nghiệp sẽ bắt đầu thực hiện chi trả cổ tức trong vòng sáu tháng, kể từ ngày có nghị quyết thông qua. Trong bảng dưới đây, chúng tôi sàng lọc một số cổ phiếu có tỷ suất cổ tức trên 6%.

**Bảng 6: Cổ tức bằng tiền của các công ty niêm yết**

| Mã CK | Sàn   | VHTT   | KLKL TB 6 tháng | ROE   | PE pha loãng | PB hiện tại | Cổ tức 2019 đã trả | Cổ tức 2020 đã trả | Cổ tức 2021 đã trả | Cổ tức 2022 còn lại | Cổ tức kế hoạch 2023 | Tỷ suất cổ tức |
|-------|-------|--------|-----------------|-------|--------------|-------------|--------------------|--------------------|--------------------|---------------------|----------------------|----------------|
| PVP   | HOSE  | 1.145  | 207.239         | 15,73 | 4,51         | 0,67        | 1.000              | 1.000              | 1.000              | 1.000               |                      | 8,2            |
| LHG   | HOSE  | 1.330  | 111.223         | 13,54 | 6,51         | 0,84        | 1.900              | 1.900              | 1.900              | 1.900               |                      | 7,1            |
| IJC   | HOSE  | 3.463  | 2.975.216       | 11,82 | 7,70         | 0,88        | 1.000              | 1.500              |                    | 1.400               | 1.000                | 10,2           |
| BFC   | HOSE  | 955    | 78.960          |       | 18,00        | 0,90        | 1.200              | 2.000              | 2.000              | 1.400               | 1.500                | 8,4            |
| CSV   | HOSE  | 1.322  | 295.331         | 22,83 | 4,11         | 0,94        | 2.500              | 2.000              | 1.500              | 2.500               | 1.500                | 8,4            |
| HWS   | UPCOM | 1.066  | 2.719           | 13,05 | 8,08         | 0,98        | 803                | 875                | 850                | 850                 |                      | 7,0            |
| ABI   | UPCOM | 1.628  | 8.932           | 17,31 | 7,02         | 1,11        | 2.000              | 400                |                    | 2.000               |                      | 6,2            |
| NTL   | HOSE  | 1.418  | 496.503         | 6,02  | 18,77        | 1,13        | 2.500              | 2.500              | 2.500              | 2.500               | 2.500                | 10,8           |
| DCM   | HOSE  | 12.361 | 2.854.226       | 28,93 | 4,15         | 1,15        | 600                | 800                | 1.800              | 2.500               |                      | 10,7           |
| HTG   | UPCOM | 1.117  | 25.461          | 28,06 | 4,69         | 1,26        | 2.500              | 1.500              | 1.000              | 4.000               | 2.500                | 10,7           |
| DRC   | HOSE  | 2.501  | 251.250         | 14,56 | 9,33         | 1,33        | 1.500              | 1.500              | 1.700              | 1.300               |                      | 6,2            |
| BSQ   | UPCOM | 1.126  | 2.044           | 18,76 | 7,25         | 1,34        | 1.500              | 1.500              | 1.500              | 1.500               | 1.500                | 6,0            |
| SBA   | HOSE  | 1.482  | 19.255          | 26,44 | 5,89         | 1,48        | 1.200              | 1.000              | 1.500              | 1.800               | 1.500                | 7,3            |
| CLL   | HOSE  | 1.020  | 9.492           | 14,97 | 10,58        | 1,55        | 2.200              | 2.200              | 2.400              | 2.000               |                      | 6,7            |
| CHP   | HOSE  | 3.614  | 19.393          | 26,25 | 6,93         | 1,72        | 1.000              | 1.600              | 1.500              | 1.800               | 2.000                | 7,3            |
| VSH   | HOSE  | 9.757  | 65.319          | 27,29 | 7,32         | 1,78        |                    |                    | 1.000              | 3.000               | 2.000                | 7,3            |
| PGD   | HOSE  | 3.249  | 8.407           | 28,39 | 7,44         | 1,95        | 2.500              | 2.000              | 2.500              | 4.500               | 2.000                | 12,5           |
| SHP   | HOSE  | 2.834  | 15.305          | 19,88 | 10,42        | 2,08        | 2.000              | 500                | 2.000              | 2.500               | 2.500                | 8,9            |
| SZC   | HOSE  | 3.310  | 1.035.343       | 8,85  | 24,74        | 2,14        | 1.000              | 1.000              | 1.000              | 2.000               | 1.000                | 6,0            |
| BMP   | HOSE  | 6.745  | 135.113         | 32,04 | 7,94         | 2,32        | 5.000              | 6.320              | 2.600              | 5.300               | 3.976                | 6,4            |
| NET   | HNX   | 941    | 1.469           | 23,61 | 11,39        | 2,68        | 3.200              | 6.000              | 5.000              | 3.500               |                      | 8,3            |
| SGR   | HOSE  | 978    | 30.619          |       |              |             | 1.025              | 1.500              | 500                | 1.000               | 2.000                | 6,1            |

Nguồn: FiinPro, CTCK Rồng Việt



Mức biến động hơn 4,4% trong tháng Tư của chỉ số VNIndex đã đưa một số cổ phiếu trong danh mục khuyến nghị của chúng tôi đạt mức lợi nhuận kỳ vọng, gồm NLG, QNS, DBD và MWG. NĐT đã chốt lời theo khuyến nghị có thể tiếp tục quan sát thị trường và chờ cơ hội tái đầu tư trong các nhịp điều chỉnh trong tháng Năm.

**Bảng 7: Danh mục cổ phiếu chốt lời trong tháng Tư**

| Mã  | VHTT (tỷ) | KLKLB Q 6 tháng | Giá đóng cửa (đồng) | GMT (đồng)    | ROE (%) | PB R (x) | PE R (x) | Khuyến nghị tháng 4/2023   |                                     | Ngày mua   | Giá mua (đồng) | Ngày bán   | Giá bán (đồng) | Hiệu quả khuyến nghị |
|-----|-----------|-----------------|---------------------|---------------|---------|----------|----------|----------------------------|-------------------------------------|------------|----------------|------------|----------------|----------------------|
|     |           |                 |                     |               |         |          |          | Vùng mua xem xét (k. đồng) | Vùng chốt lời khuyến nghị (k. đồng) |            |                |            |                |                      |
| NLG | 13.040    | 2.024.451       | 33.950              | 27.000        | 4,3%    | 1,5      | 22,8     | 26-27                      | 31-33                               | 20/03/2023 | 22.800         | 28/04/2023 | 33.400         | 46,5%                |
| QNS | 15.082    | 179.724         | 42.254              | 45.000        | 0,0%    | 0,0      | 0,0      | 38-39                      | 43.5-45                             | 2/02/2023  | 36.200         | 25/04/2023 | 44.000         | 21,5%                |
| DBD | 3.435     | 90.918          | 45.900              | 52.600        | 19,5%   | 2,4      | 13,2     | 37-38                      | 41-43                               | 6/03/2023  | 38.400         | 24/04/2023 | 43.300         | 12,8%                |
| MWG | 55.462    | 2.587.830       | 37.900              | Đang đánh giá | 11,4%   | 2,3      | 20,7     | 35.5-37.5                  | 41.5-42.5                           | 23/03/2023 | 37.400         | 14/04/2023 | 41.200         | 10,2%                |

Nguồn: CTCK Rồng Việt

Mức điều chỉnh mạnh trong tháng Tư cũng tạo ra cơ hội mua ở các cổ phiếu KDH, ACB, FPT, MBB, VPB, DRC và VNM. Trong khi chúng tôi cho rằng NĐT có thể tiếp tục nắm giữ cho mục tiêu trung – dài hạn ở các cổ phiếu này, chúng tôi khuyến nghị NĐT cân nhắc giảm tỷ trọng ở cổ phiếu DRC. DRC là một trong những doanh nghiệp đầu ngành sẫm lớp của Việt Nam, với tỷ lệ chi trả cổ tức tiền mặt ổn định và ở mức cao. Dù vậy, các khó khăn ngắn hạn có thể khiến KQKD trong vài quý tiếp theo vẫn diễn biến tiêu cực và chúng tôi tin rằng NĐT sẽ có cơ hội mua với giá tốt hơn mức giá hiện tại trong các nhịp điều chỉnh tiếp theo của thị trường.

**Bảng 8: Danh mục cổ phiếu ưa thích cho trung – dài hạn**

| Mã         | VHTT<br>(tỷ đồng) | KLKLBQ 6<br>tháng | Giá<br>đóng<br>cửa<br>(đồng) | GMT (đồng)   | ROE<br>(%) | PBR<br>(x) | PER<br>(x) | Khuyến nghị tháng<br>5/2023            |                                                 | Ngày mua   | Giá<br>mua<br>(đồng) | Hiệu<br>quả<br>khuyến<br>nghị | Nhận định                                                                                            |
|------------|-------------------|-------------------|------------------------------|--------------|------------|------------|------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------|------------|----------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                   |                   |                              |              |            |            |            | Vùng<br>mua<br>xem xét<br>(k.<br>đồng) | Vùng<br>chốt lời<br>khuyến<br>nghị (k.<br>đồng) |            |                      |                               |                                                                                                      |
| <b>STK</b> | 2.348             | 49.077            | 28.700                       | 32.500       | 11,3%      | 1,5        | 13,4       | 25.5-26.5                              | 29.5-31                                         | 6/03/2023  | 25.700               | 11,7%                         | Hiện thực hóa lợi nhuận khi đạt kỳ vọng trong tháng.                                                 |
| <b>KDH</b> | 21.827            | 1.995.383         | 30.450                       | 37.300       | 8,6%       | 1,9        | 21,7       | 26-28                                  | 32-34                                           | 7/04/2023  | 28.000               | 8,7%                          | Hiện thực hóa lợi nhuận khi đạt kỳ vọng trong tháng.                                                 |
| <b>GMD</b> | 15.280            | 582.029           | 50.700                       | 63.000       | 11,5%      | 2,1        | 16,5       | 48-50                                  | 57-59                                           | 27/02/2023 | 48.800               | 3,9%                          |                                                                                                      |
| <b>PVD</b> | 11.284            | 5.022.716         | 20.300                       | 26.800       | 0,2%       | 0,8        | 429,1      | 17-18                                  | 21-22                                           | 20/03/2023 | 19.550               | 3,8%                          |                                                                                                      |
| <b>VCB</b> | 418.828           | 1.057.104         | 88.500                       | 107.000      | 23,2%      | 2,9        | 13,5       | 85-88                                  | 94-96                                           | 20/03/2023 | 86.300               | 2,5%                          |                                                                                                      |
| <b>ACB</b> | 83.423            | 3.682.109         | 24.700                       | 30.000       | 25,4%      | 1,3        | 5,7        | 24-25                                  | 28-30                                           | 19/04/2023 | 24.300,0             | 1,6%                          |                                                                                                      |
| <b>FPT</b> | 86.117            | 889.347           | 78.500                       | 95.900       | 22,2%      | 3,8        | 15,5       | 75-78                                  | 83-85                                           | 28/04/2023 | 77.500               | 1,3%                          |                                                                                                      |
| <b>MBB</b> | 82.519            | 9.652.816         | 18.200                       | 22.000       | 23,1%      | 1,0        | 4,6        | 17-18                                  | 19-20                                           | 21/04/2023 | 18.000               | 1,1%                          |                                                                                                      |
| <b>VPB</b> | 131.243           | 19.117.809        | 19.550                       | 26.000       | 11,8%      | 1,3        | 10,9       | 18.5-19.5                              | 21.5-22.5                                       | 25/04/2023 | 19.400,0             | 0,8%                          |                                                                                                      |
| <b>DRC</b> | 2.501             | 251.250           | 21.050                       | Đang xem xét | 14,6%      | 1,3        | 9,3        | 16-17                                  | 21-22                                           | 14/04/2023 | 21.000               | 0,2%                          | Cần nhắc giảm tỷ trọng và chờ mua ở vùng giá tốt hơn                                                 |
| <b>PNJ</b> | 24.961            | 352.848           | 76.100                       | 96.000       | 21,5%      | 2,7        | 14,2       | 72-75                                  | 80-82                                           | 29/03/2023 | 76.300               | -0,3%                         |                                                                                                      |
| <b>VNM</b> | 143.371           | 1.664.068         | 68.600                       | 83.400       | 23,5%      | 4,6        | 17,7       | 70-72.5                                | 74-76                                           | 27/04/2023 | 70.000,0             | -2,0%                         |                                                                                                      |
| <b>NLG</b> | 13.040            | 2.024.451         | 33.950                       | 27.000       | 4,3%       | 1,5        | 22,8       | 24-26                                  | 31-32                                           |            |                      |                               | Đã hiện thực hóa lợi nhuận trong tháng 4/2023. Có thể chờ mua lại trong các nhịp điều chỉnh sắp tới. |
| <b>QNS</b> | 15.082            | 179.724           | 42.254                       | 45.000       | 0,0%       | 0,0        | 0,0        | 38-39                                  | 44-46                                           |            |                      |                               | Đã hiện thực hóa lợi nhuận trong tháng 4/2023. Có thể chờ mua lại trong các nhịp điều chỉnh sắp tới. |
| <b>DBD</b> | 3.435             | 90.918            | 45.900                       | 52.600       | 19,5%      | 2,4        | 13,2       | 37-39                                  | 45-46                                           |            |                      |                               | Đã hiện thực hóa lợi nhuận trong tháng 4/2023. Có thể chờ mua lại trong các nhịp điều chỉnh sắp tới. |
| <b>MWG</b> | 55.462            | 2.587.830         | 37.900                       | Đang xem xét | 11,4%      | 2,3        | 20,7       | 36-38                                  | 46-48                                           |            |                      |                               | Đã hiện thực hóa lợi nhuận trong tháng 4/2023. Có thể chờ mua lại trong các nhịp điều chỉnh sắp tới. |
| <b>KBC</b> | 20.111            | 6.346.963         | 26.200                       | 29.000       | 11,2%      | 1,2        | 9,0        | 22-23                                  | 26-28                                           |            |                      |                               |                                                                                                      |
| <b>CTG</b> | 135.762           | 3.906.899         | 28.250                       | 29.300       | 15,9%      | 1,2        | 8,0        | 26-27                                  | 30-31                                           |            |                      |                               |                                                                                                      |
| <b>FMC</b> | 2.769             | 51.878            | 42.350                       | 45.000       | 15,2%      | 1,4        | 8,9        | 36-38                                  | 42-44                                           |            |                      |                               |                                                                                                      |
| <b>GEG</b> | 5.280             | 1.041.018         | 16.400                       | 15.700       | 4,7%       | 1,2        | 23,4       | 13-14                                  | 16-17                                           |            |                      |                               |                                                                                                      |
| <b>HPG</b> | 123.855           | 27.906.610        | 21.300                       | 20.950       | 0,7%       | 1,3        | 186,5      | 19-20                                  | 21,5-22,5                                       |            |                      |                               |                                                                                                      |
| <b>HSG</b> | 9.270             | 15.187.491        | 15.500                       | 17.200       | -9,7%      | 0,9        | -8,8       | 13.5-14.5                              | 16-17                                           |            |                      |                               |                                                                                                      |
| <b>LHG</b> | 1.330             | 111.223           | 26.600                       | 33.000       | 13,5%      | 0,8        | 6,5        | 20.5-21.5                              | 25-26                                           |            |                      |                               |                                                                                                      |
| <b>PC1</b> | 7.640             | 1.875.257         | 28.250                       | 26.000       | 4,9%       | 1,5        | 23,0       | 26-27                                  | 31-33                                           |            |                      |                               |                                                                                                      |
| <b>PVT</b> | 6.505             | 2.204.423         | 20.100                       | 23.700       | 0,0%       | 0,0        | 0,0        | 19-20                                  | 23-24                                           |            |                      |                               |                                                                                                      |

Nguồn: CTCK Rồng Việt; Giá đóng cửa tại ngày 4/5/2023

## DANH SÁCH CỔ PHIẾU QUAN TÂM

| Mã  | Sàn   | VHTT<br>(triệu USD) | Giá mục tiêu<br>(đồng) | Giá<br>@4/5/2023<br>(đồng) | Lợi nhuận kỳ<br>vọng (%) | Khuyến nghị | 2022         |                | 2023F        |                | 2024F        |                | PE<br>2023F<br>(x) | PE<br>2024F<br>(x) | PB<br>hiện tại<br>(x) | Tỷ<br>suất<br>cổ<br>tức<br>(%) | ±/ Giá<br>1 năm<br>(%) | GTGDBQ<br>3 tháng<br>(nghìn USD) |
|-----|-------|---------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------|-------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------------|----------------------------------|
|     |       |                     |                        |                            |                          |             | ±/ DT<br>(%) | ±/ LNST<br>(%) | ±/ DT<br>(%) | ±/ LNST<br>(%) | ±/ DT<br>(%) | ±/ LNST<br>(%) |                    |                    |                       |                                |                        |                                  |
| MSN | HOSE  | 4.188               | 101.400                | 70.600                     | 44%                      | Mua         | -14,0        | -58,3          | 7,5          | -16,8          | 5,6          | 45,1           | 33,9               | 25,3               | 3,8                   | 0,0                            | -37,1                  | 5.779,6                          |
| DPR | HOSE  | 93                  | 65.800                 | 51.600                     | 33%                      | Mua         | 0,4          | -44,4          | 0,0          | 0,0            | -4,7         | 81,4           | 5,5                | 5,1                | 0,9                   | 5,8                            | -33,2                  | 99,2                             |
| VPB | HOSE  | 5.468               | 26.000                 | 19.550                     | 33%                      | Mua         | 30,5         | 55,1           | 5,5          | -1,3           | 8,4          | 12,7           | 7,6                | 6,5                | 1,3                   | 0,0                            | -18,1                  | 14.218,2                         |
| PVD | HOSE  | 470                 | 26.800                 | 20.300                     | 32%                      | Mua         | 35,9         | -604,0         | 25,8         | N/A            | 9,6          | 88,1           | 32,8               | 17,6               | 0,8                   | 0,0                            | 8,9                    | 3.478,9                          |
| LHG | HOSE  | 55                  | 33.000                 | 26.600                     | 31%                      | Mua         | -19,5        | -31,7          | 10,4         | 42,4           | 45,8         | 66,3           | 4,9                | 3,0                | 0,8                   | 7,1                            | -31,6                  | 77,1                             |
| PNJ | HOSE  | 1.040               | 96.000                 | 76.100                     | 29%                      | Mua         | 73,3         | 75,6           | 0,5          | 2,3            | 21,7         | 30,0           | 10,6               | 10,1               | 2,7                   | 2,6                            | -4,4                   | 1.871,3                          |
| MSH | HOSE  | 103                 | 40.000                 | 33.000                     | 27%                      | Mua         | 16,3         | -23,7          | -6,8         | 6,9            | 9,7          | 13,4           | 7,1                | 6,2                | 1,5                   | 6,1                            | -37,9                  | 57,4                             |
| VNM | HOSE  | 5.974               | 83.400                 | 68.600                     | 27%                      | Mua         | -1,6         | -19,1          | 4,3          | 8,9            | 5,4          | 14,3           | 17,2               | 15,0               | 4,6                   | 5,6                            | -0,3                   | 4.493,5                          |
| DPM | HOSE  | 535                 | 36.700                 | 32.800                     | 27%                      | Mua         | 45,7         | 79,2           | -22,8        | -45,8          | -12,8        | -41,6          | 4,3                | 7,3                | 1,0                   | 15,2                           | -37,4                  | 2.600,8                          |
| ACV | UPCOM | 6.968               | 96.600                 | 76.823                     | 26%                      | Mua         | 191,1        | 801,8          | 26,7         | -0,7           | 30,3         | 31,6           | 23,6               | 18,0               | 3,8                   | 0,0                            | -11,9                  | 114,2                            |
| GMD | HOSE  | 637                 | 63.000                 | 50.700                     | 25%                      | Mua         | 22,1         | 62,5           | 4,6          | 100,4          | 7,4          | -63,5          | 8,3                | 22,8               | 2,1                   | 1,0                            | -8,0                   | 1.648,3                          |
| FPT | HOSE  | 3.588               | 95.900                 | 78.500                     | 25%                      | Mua         | 23,4         | 22,1           | 20,8         | 19,3           | 18,9         | 25,9           | 13,7               | 10,9               | 3,8                   | 2,5                            | -8,0                   | 4.383,4                          |
| KDH | HOSE  | 909                 | 37.300                 | 30.450                     | 22%                      | Mua         | -22,1        | -8,3           | 13,0         | 23,1           | 36,0         | 3,7            | 16,0               | 15,3               | 1,9                   | 0,0                            | -28,0                  | 1.855,6                          |
| ACB | HNX   | 3.476               | 30.000                 | 24.700                     | 21%                      | Mua         | 22,2         | 42,5           | 8,0          | 9,0            | 25,2         | 30,4           | 5,7                | 5,2                | 1,3                   | 0,0                            | -2,8                   | 5.969,3                          |
| VCB | HOSE  | 17.451              | 107.000                | 88.500                     | 21%                      | Mua         | 20,0         | 36,4           | 3,6          | -9,7           | 27,1         | 51,6           | 15,6               | 12,5               | 2,9                   | 0,0                            | 10,8                   | 3.412,4                          |
| MBB | HOSE  | 3.438               | 22.000                 | 18.200                     | 21%                      | Mua         | 23,4         | 37,7           | 7,5          | 11,9           | 34,3         | 50,5           | 3,9                | 3,1                | 1,0                   | 0,0                            | -24,4                  | 7.145,5                          |
| PVT | HOSE  | 271                 | 23.700                 | 20.100                     | 20%                      | Mua         | 21,3         | 30,6           | 1,9          | -8,1           | 4,4          | 2,0            | 8,7                | 8,6                | 1,1                   | 2,5                            | -2,0                   | 1.828,1                          |
| HAX | HOSE  | 53                  | 20.700                 | 17.650                     | 20%                      | Mua         | 22,0         | 49,5           | 3,7          | 5,3            | 1,4          | 0,0            | 5,0                | 5,0                | 1,1                   | 2,8                            | -22,3                  | 525,9                            |
| DBD | HOSE  | 143                 | 52.600                 | 45.900                     | 19%                      | Tích lũy    | -0,2         | 29,0           | 10,9         | 19,7           | 8,0          | 7,9            | 11,8               | 10,9               | 2,4                   | 4,4                            | 10,4                   | 247,6                            |
| KBC | HOSE  | 838                 | 29.000                 | 26.200                     | 18%                      | Tích lũy    | -77,5        | 97,8           | 566,7        | 66,1           | 0,0          | -0,3           | 7,8                | 7,9                | 1,2                   | 7,6                            | -18,8                  | 4.814,0                          |
| IMP | HOSE  | 153                 | 63.000                 | 54.900                     | 17%                      | Tích lũy    | 29,8         | 23,7           | 1,9          | 2,6            | 0,0          | -0,1           | 17,4               | 17,4               | 1,9                   | 2,7                            | -22,0                  | 15,8                             |
| REE | HOSE  | 989                 | 77.000                 | 66.800                     | 17%                      | Tích lũy    | 61,3         | 45,0           | -12,0        | -1,3           | 17,8         | 18,7           | 8,9                | 7,5                | 1,5                   | 1,5                            | -6,1                   | 881,6                            |
| HDB | HOSE  | 1.970               | 21.800                 | 18.800                     | 16%                      | Tích lũy    | 31,1         | 28,0           | 17,2         | 15,0           | 27,3         | 51,7           | 4,4                | 2,8                | 1,2                   | 0,0                            | -5,2                   | 3.040,3                          |
| HND | UPCOM | 302                 | 15.800                 | 14.493                     | 16%                      | Tích lũy    | 16,4         | 25,3           | 4,8          | 70,3           | 0,9          | 22,2           | 7,9                | 6,8                | 1,1                   | 6,9                            | -16,6                  | 8,9                              |
| BFC | HOSE  | 40                  | 17.000                 | 16.700                     | 14%                      | Tích lũy    | 10,8         | -35,0          | -19,0        | 8,6            | -17,4        | -13,5          | 6,8                | 7,9                | 0,9                   | 12,0                           | -41,3                  | 34,8                             |
| QNS | UPCOM | 628                 | 45.000                 | 42.254                     | 14%                      | Tích lũy    | 12,6         | 2,5            | 8,0          | 9,8            | -4,2         | -1,2           | 9,2                | 9,3                | 2,0                   | 7,1                            | 1,2                    | 309,8                            |
| TCB | HOSE  | 4.257               | 33.000                 | 29.050                     | 14%                      | Tích lũy    | 10,3         | 11,6           | 15,9         | 3,7            | 11,5         | 29,9           | 4,9                | 3,8                | 0,9                   | 0,0                            | -30,8                  | 7.860,8                          |
| DRC | HOSE  | 104                 | 22.600                 | 21.050                     | 14%                      | Tích lũy    | 11,9         | 6,1            | 3,2          | -14,4          | 1,9          | 6,8            | 10,1               | 9,4                | 1,3                   | 6,2                            | -30,5                  | 389,5                            |
| STK | HOSE  | 98                  | 32.500                 | 28.700                     | 13%                      | Tích lũy    | 3,5          | -13,7          | 5,6          | 7,7            | 23,0         | 12,7           | 9,1                | 8,1                | 1,5                   | 0,0                            | -43,3                  | 82,2                             |
| CMG | HOSE  | 261                 | 46.800                 | 41.550                     | 13%                      | Tích lũy    | 30,1         | 27,4           | 9,2          | 40,1           | 17,4         | 30,2           | 14,8               | 11,3               | 2,6                   | 0,0                            | -10,2                  | 77,3                             |



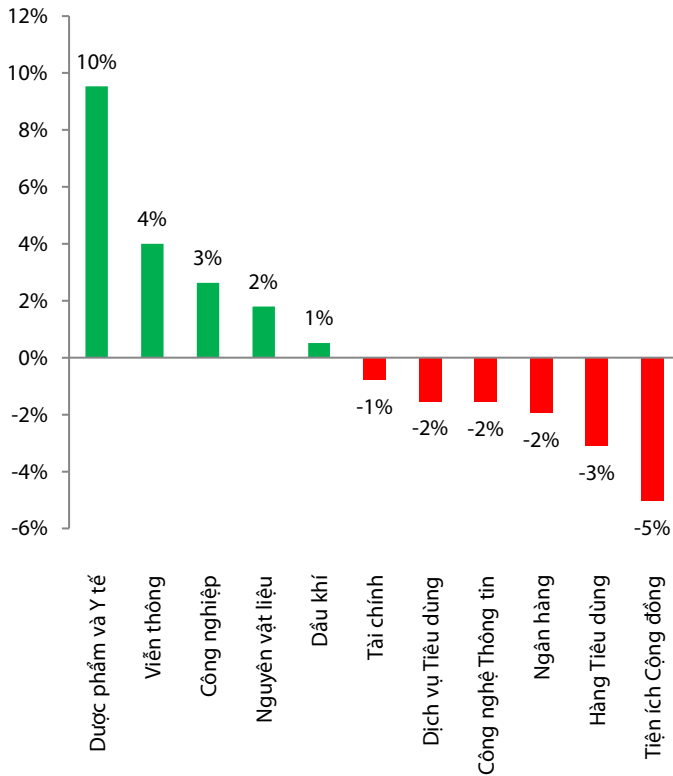
| Mã  | Sàn  | VHTT<br>(triệu USD) | Giá mục tiêu<br>(đồng) | Giá<br>@4/5/2023<br>(đồng) | Lợi nhuận kỳ<br>vọng (%) | Khuyến nghị | 2022         |                | 2023F        |                | 2024F        |                | PE<br>2023F<br>(x) | PE<br>2024F<br>(x) | PB<br>hiện tại<br>(x) | Tỷ<br>suất<br>cổ<br>tức<br>(%) | ±/ Giá<br>1 năm<br>(%) | GTGDBQ<br>3 tháng<br>(nghìn USD) |
|-----|------|---------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------|-------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------------|----------------------------------|
|     |      |                     |                        |                            |                          |             | ±/ DT<br>(%) | ±/ LNST<br>(%) | ±/ DT<br>(%) | ±/ LNST<br>(%) | ±/ DT<br>(%) | ±/ LNST<br>(%) |                    |                    |                       |                                |                        |                                  |
| FMC | HOSE | 115                 | 45.000                 | 42.350                     | 11%                      | Tích lũy    | 9,7          | 15,2           | 11,0         | 16,1           | 5,8          | 12,0           | 7,7                | 6,9                | 1,4                   | 4,7                            | -35,7                  | 68,4                             |
| SCS | HOSE | 258                 | 69.300                 | 65.600                     | 11%                      | Tích lũy    | 1,4          | 14,6           | -13,0        | -18,8          | 6,3          | 8,5            | 12,6               | 11,5               | 4,0                   | 5,3                            | -27,6                  | 159,1                            |
| HSG | HOSE | 386                 | 17.200                 | 15.500                     | 11%                      | Tích lũy    | 2,0          | -94,1          | -38,8        | N/A            | 6,2          | N/A            | -14,6              | 22,6               | 0,9                   | 0,0                            | -29,4                  | 10.183,4                         |
| PHR | HOSE | 233                 | 41.000                 | 41.250                     | 9%                       | Tích lũy    | -12,2        | 85,7           | 2,4          | -40,4          | -3,5         | -30,3          | 10,6               | 15,2               | 1,6                   | 9,7                            | -33,9                  | 715,7                            |
| VSC | HOSE | 142                 | 29.200                 | 28.200                     | 7%                       | Tích lũy    | 6,1          | -10,2          | -1,7         | -56,4          | 4,6          | 52,6           | 30,9               | 20,2               | 1,3                   | 3,5                            | -38,6                  | 1.280,6                          |
| HDG | HOSE | 345                 | 35.900                 | 33.850                     | 6%                       | Tích lũy    | -3,6         | 2,2            | -2,1         | 26,8           | -0,5         | 2,9            | 7,3                | 6,6                | 1,5                   | 0,0                            | -25,5                  | 1.162,6                          |
| TNG | HNX  | 86                  | 20.200                 | 19.600                     | 5%                       | Tích lũy    | 24,5         | 25,8           | -6,5         | -6,2           | 23,4         | -1,3           | 7,7                | 8,2                | 1,3                   | 2,0                            | -34,3                  | 1.788,2                          |
| CTG | HOSE | 5.657               | 29.300                 | 28.250                     | 4%                       | Trung lập   | 21,5         | 20,0           | 4,3          | -0,3           | 11,1         | 26,1           | 11,5               | 7,7                | 1,2                   | 0,0                            | 4,6                    | 2.904,2                          |
| VHC | HOSE | 455                 | 57.500                 | 59.500                     | 0%                       | Trung lập   | 46,0         | 80,0           | -19,7        | -33,8          | 9,6          | 18,0           | 8,3                | 8,5                | 1,4                   | 3,4                            | -41,3                  | 1.031,9                          |
| OCB | HOSE | 922                 | 15.800                 | 16.000                     | -1%                      | Trung lập   | -4,3         | -20,3          | 7,3          | -5,4           | 12,5         | 23,2           | 7,3                | 5,8                | 0,9                   | 0,0                            | -27,7                  | 985,9                            |
| HPG | HOSE | 5.161               | 20.950                 | 21.300                     | -2%                      | Trung lập   | -5,5         | -75,4          | -23,8        | 3,3            | 27,3         | 73,4           | 15,0               | 8,7                | 1,3                   | 0,0                            | -33,0                  | 18.008,9                         |
| GEG | HOSE | 220                 | 15.700                 | 16.400                     | -2%                      | Trung lập   | 51,6         | 11,6           | 3,9          | 20,7           | 2,8          | 22,3           | 15,7               | 12,9               | 1,2                   | 2,4                            | -22,0                  | 550,0                            |
| PPC | HOSE | 207                 | 14.300                 | 15.500                     | -2%                      | Trung lập   | 32,3         | 72,4           | 40,5         | 45,7           | 25,5         | 25,0           | 12,0               | 10,7               | 1,0                   | 5,8                            | -16,3                  | 115,0                            |
| NT2 | HOSE | 380                 | 29.400                 | 31.700                     | -3%                      | Trung lập   | 42,9         | 36,6           | 0,4          | -1,8           | 9,5          | 31,7           | 13,1               | 9,9                | 2,0                   | 4,7                            | 45,7                   | 746,5                            |
| PC1 | HOSE | 318                 | 26.000                 | 28.250                     | -8%                      | Giảm        | -15,2        | -35,3          | 21,2         | 47,6           | 5,4          | 40,4           | 12,8               | 9,1                | 1,5                   | 0,0                            | -19,8                  | 1.905,0                          |
| HAH | HOSE | 124                 | 37.700                 | 42.400                     | -9%                      | Giảm        | 63,9         | 86,1           | -13,1        | -39,7          | 2,0          | -3,1           | 6,0                | 6,2                | 1,2                   | 2,4                            | -49,9                  | 1.998,2                          |
| PVS | HNX  | 500                 | 21.500                 | 25.100                     | -12%                     | Giảm        | 15,6         | 28,5           | 12,9         | 4,6            | 18,6         | 29,6           | 16,5               | 12,7               | 1,0                   | 2,8                            | 1,3                    | 5.510,9                          |
| BID | HOSE | 9.221               | 37.400                 | 43.750                     | -14%                     | Giảm        | 11,4         | 72,6           | 7,9          | 10,5           | 14,0         | 1,4            | 14,7               | 14,5               | 2,1                   | 0,2                            | 17,4                   | 1.670,6                          |
| ELC | HOSE | 35                  | 11.400                 | 14.100                     | -17%                     | Giảm        | 31,0         | -34,8          | 28,2         | 66,6           | 2,2          | 5,6            | 16,5               | 15,6               | 0,9                   | 2,1                            | -26,9                  | 155,0                            |
| NLG | HOSE | 543                 | 27.000                 | 33.950                     | -18%                     | Giảm        | -16,6        | -48,1          | 65,6         | 170,0          | 29,4         | 8,7            | 12,5               | 12,0               | 1,5                   | 2,9                            | -27,4                  | 2.133,1                          |
| TCM | HOSE | 178                 | 39.800                 | 52.000                     | -23%                     | Bán         | 22,7         | 96,0           | -7,1         | -6,2           | 8,0          | 38,4           | 18,1               | 18,8               | 2,2                   | 1,0                            | -14,5                  | 1.183,9                          |
| MWG | HOSE | 2.311               | Cập nhật               | 37.900                     | Cập nhật                 | Cập nhật    | 8,5          | -16,3          | 5,1          | 27,4           | 9,1          | 53,8           | 10,9               | 7,2                | 2,3                   | 4,0                            | -49,0                  | 6.254,8                          |
| FRT | HOSE | 316                 | Cập nhật               | 64.100                     | Cập nhật                 | Cập nhật    | 34,1         | -12,0          | 18,4         | 8,1            | 15,4         | 28,4           | 18,0               | 14,0               | 3,8                   | 1,6                            | -38,8                  | 2.684,8                          |

Nguồn: CTCK Rồng Việt; dữ liệu tại ngày 4/5/2023



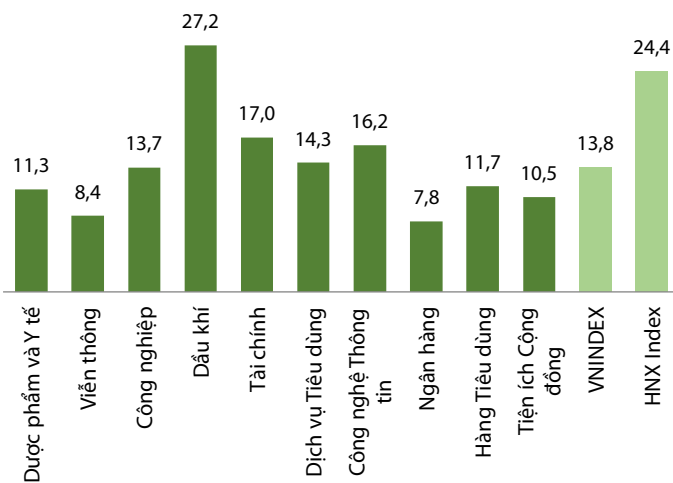
## CHỈ SỐ CÁC NHÓM NGÀNH

**Biến động nhóm ngành cấp 1**



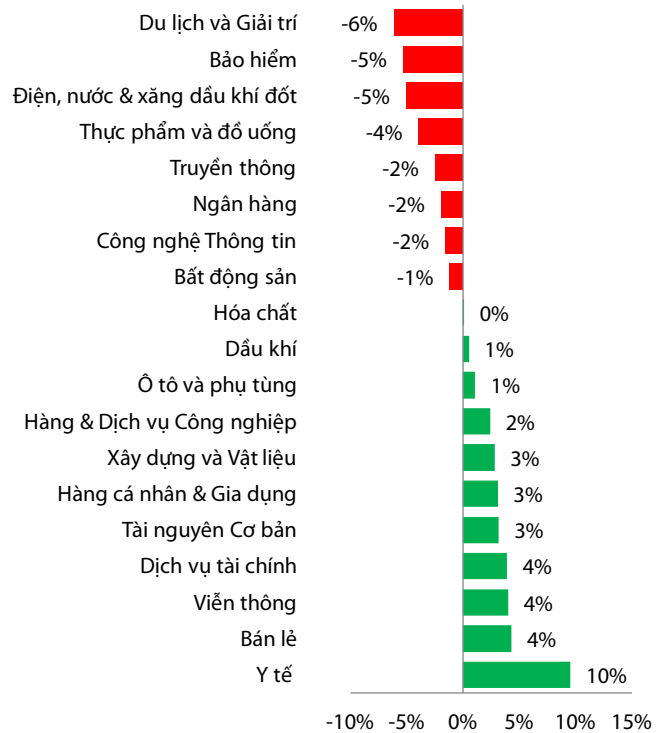
Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt

**So sánh chỉ số P/E ngành**



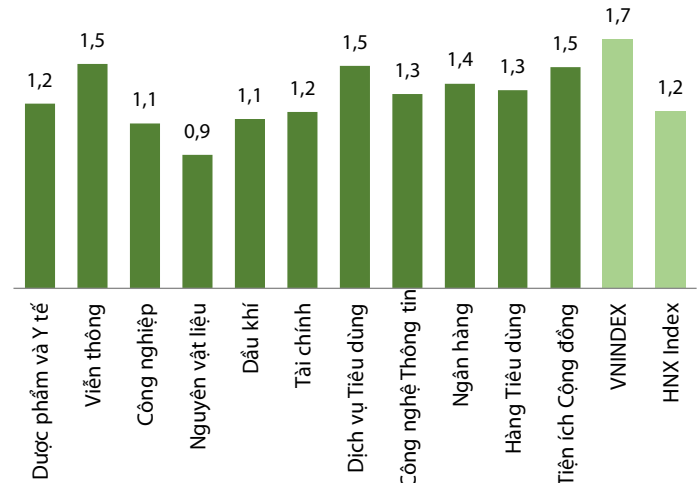
Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt.

**Biến động chỉ số nhóm ngành cấp 2**



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt

**So sánh chỉ số P/B ngành**



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt

## TRUNG TÂM PHÂN TÍCH

### **Nguyễn Thị Phương Lam** **Head of Research**

lam.ntp@vdsc.com.vn  
+ 84 28 6299 2006 (1313)  
• Thị trường  
• BĐS Khu công nghiệp

### **Trần Hà Xuân Vũ** **Senior Manager**

vu.thx@vdsc.com.vn  
+ 84 28 6299 2006 (1512)  
• Dầu khí  
• Phân bón

### **Phạm Thị Tố Tâm** **Manager**

tam.ptt@vdsc.com.vn  
+ 84 28 6299 2006 (1530)  
• Ngân hàng  
• Bảo hiểm  
• Vật liệu xây dựng

### **Đỗ Thanh Tùng** **Manager**

tung.dt@vdsc.com.vn  
+ 84 28 6299 2006 (1521)  
• Hàng không  
• Logistics  
• Thị trường

### **Nguyễn Thị Ngọc An** **Senior Analyst**

an.ntn@vdsc.com.vn  
+ 84 28 6299 2006 (1541)  
• Thực phẩm & Đồ uống  
• Ô tô & Phụ tùng

### **Đỗ Thạch Lam** **Senior Analyst**

lam.dt@vdsc.com.vn  
+ 84 28 6299 2006  
• Bất động sản

### **Nguyễn Hồng Loan** **Analyst**

loan.nh@vdsc.com.vn  
+ 84 28 6299 2006 (1531)  
• Bán lẻ  
• Thủy sản  
• Thực phẩm & Đồ uống

### **Nguyễn Ngọc Thảo** **Analyst**

thao.nn@vdsc.com.vn  
+ 84 28 6299 2006 (1524)  
• Tiện ích công cộng  
• Ngân hàng

### **Cao Ngọc Quân** **Analyst**

quan.cn@vdsc.com.vn  
+ 84 28 6299 2006 (2223)  
• Cảng biển  
• Dược

### **Trịnh Thị Thu Hoài** **Analyst**

hoai.ttt@vdsc.com.vn  
+ 84 28 6299 2006 (1545)  
• Dệt may  
• Tiện ích công cộng

### **Lê Tự Quốc Hưng** **Analyst**

anh.tk@vdsc.com.vn  
+ 84 28 6299 2006 (1546)  
• Thị trường  
• Bất động sản KCN

### **Trần Thị Hà My** **Senior Consultant**

my.tth@vdsc.com.vn  
+ 84 28 6299 2006  
• Kinh tế vĩ mô

### **Nguyễn Đặng Chính** **Analyst**

chinh.nd@vdsc.com.vn  
+ 84 28 6299 2006  
• Ngân hàng

### **Bernard Lapointe** **Senior Consultant**

bernard.lapointe@vdsc.com.vn  
+ 84 28 6299 2006

### **Nguyễn Hà Trinh** **Senior Consultant**

trinh.nh@vdsc.com.vn  
+ 84 28 6299 2006

### **Trần Thị Ngọc Hà** **Assistant**

ha.ttn@vdsc.com.vn  
+ 84 28 6299 2006 (1526)

### **Bùi Đặng Cát Khánh** **Assistant**

khanh.bdc@vdsc.com.vn  
+ 84 28 6299 2006

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. CTCK RỒNG VIỆT tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được CTCK RỒNG VIỆT thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của CTCK RỒNG VIỆT. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của CTCK RỒNG VIỆT đều trái luật. Bản quyền thuộc CTCK RỒNG VIỆT, 2023.



# MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT - HỘI SỞ

Lầu 1-2-3-4, tòa nhà Viet Dragon  
141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Q.1, TP.HCM

**T** (+84) 28 6299 2006 **E** info@vdsc.com.vn  
**F** (+84) 28 6291 7986 **W** www.vdsc.com.vn

**MST** 0304734965

## CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 10, Tòa nhà Eurowindow  
02 Tôn Thất Tùng, P. Trung Tự, Q. Đống Đa, Hà Nội

**T** (+84) 24 6288 2006  
**F** (+84) 24 6288 2008

## CHI NHÁNH NHA TRANG

Tầng 7, số 76 Quang Trung, P. Lộc Thọ,  
TP. Nha Trang, Khánh Hòa

**T** (+84) 25 8382 0006  
**F** (+84) 25 8382 0008

## CHI NHÁNH CẦN THƠ

Tầng 8, Tòa nhà Sacombank  
95-97-99 Võ Văn Tần, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, Cần Thơ

**T** (+84) 29 2381 7578  
**F** (+84) 29 2381 8387

## CHI NHÁNH VŨNG TÀU

Tầng 2 VCCI Building, số 155 Nguyễn Thái Học,  
P.7, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**T** (+84) 25 4777 2006

## CHI NHÁNH BÌNH DƯƠNG

Tầng 3 Becamex Tower, số 230 Đại lộ Bình Dương,  
P. Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**T** (+84) 27 4777 2006

## CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

Tầng 8 Toà nhà TTC Plaza, số 53-55 Võ Thị Sáu,  
P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**T** (+84) 25 1777 2006

